

하국어
교
L
Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Phần sơ cấp



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

*Biên soạn: Lê Hoàng Phương
và nhóm cộng tác*



Tự Học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

(Phần Sơ Cấp)

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
TP. HỒ CHÍ MINH**

Lời nói đầu

1. Giáo trình **"Tự Học Tiếng Hàn Cho Mọi Người"** này được biên soạn dựa trên bộ sách của các giáo sư Sang - Oak Lee, Hi - Won Yoon, Jae - Young Han, Mee - Sun Han và Eun - Gyu Choi tại viện nghiên cứu ngôn ngữ của Đại Học Quốc Gia Seoul. Nó gồm ba tập với 25 bài trong mỗi tập.
2. Bộ sách này được biên soạn tuân theo những tiêu chí chung sau đây về nội dung:
 - a. Nội dung phải dễ học (đặc biệt trong tập 1 và tập 2)
 - b. Nó phải mang tính giải trí cũng như giáo dục (đặc biệt tập 3).
 - c. Nó phải phản ánh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Hàn Quốc.
 - d. Nó phải giới thiệu các khía cạnh văn hóa của người Hàn Quốc theo một cách thức tự nhiên và nguyên vẹn.
 - e. Nó phải bảo đảm các cá nhân có thể tự học một mình mà không cần có sự trợ giúp của giáo viên hoặc lệ thuộc môi trường lớp học.
3. Các bài học từ 1 đến 5 của tập 1 có mục đích giới thiệu và thực hành mẫu tự tiếng Hàn Quốc Han'gŭl. Mẫu tự này đã ra đời trên 500 năm trước đây (đích xác là vào năm 1443), do bởi vua Sejong dựa trên sự khảo sát thận trọng các đặc trưng ngữ âm học của tiếng Hàn và có lẽ đây là bảng mẫu tự mang tính khoa học nhất.
 Đối với những học viên bước đầu làm quen với tiếng Hàn, họ sẽ cảm thấy rằng việc học những hệ thống ngữ âm rất logic và dễ dàng. Cách thực hành viết ký tự cũng được đưa vào nhằm giúp học viên làm quen với cấu trúc của Han'gŭl. Các học viên cần lưu ý đặc biệt đến thứ tự nét và phải bảo đảm rằng các nét phải cách đều nhau và mỗi âm tiết phải nằm sát sao bên trong một ô vuông.
4. Bố cục một bài học bao gồm từ vựng, phần phát âm, một phần bài khóa chính, phần ngữ pháp và phần bài tập thực hành. Trong phần từ vựng, các từ mới trong bài học được trình bày với phần giải thích tóm lược bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Những phần giải thích này cung cấp cho bạn đọc chi tiết tổng quát về ngữ nghĩa của các từ, để biết thêm các định nghĩa sâu xa hơn, học viên nên tham khảo từ điển hoặc người nói tiếng Hàn bản ngữ.

Ở phần hướng dẫn cách đọc các từ vựng đặc biệt hoặc những từ vựng khó, các âm đặc trưng của tiếng Hàn Quốc cũng sẽ được học một cách chính xác ở giai đoạn đầu tiên để ngăn bạn đọc nhầm thói quen xấu khó chỉnh sửa sau này. Trong những bài khóa chính, các bài hội thoại hấp dẫn được đưa vào. Sách cũng đưa vào các khía cạnh khác nhau của văn hóa Hàn Quốc vốn là điều cần thiết trong việc học tiếng Hàn. Để thực hiện điều đó, sách đã vận dụng thông tin văn hóa vào một bài khóa theo một cách thức rất tự nhiên và đã cố gắng trình bày văn hóa Hàn Quốc hiện đại, tránh nhấn mạnh những nền văn hóa cổ truyền. Sự phân chia bài khóa chính trong bài học thành hai phần đôi khi cũng được thực hiện để giúp thay đổi cảnh quan của bài học.

Phần giải thích về các chủ điểm ngữ pháp cũng được trình bày theo tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp cho đại bộ phận học viên không có điều kiện theo học một giáo viên có thể hiểu rõ nội dung hơn. Tuy nhiên, những ví dụ không có phần diễn dịch cũng được đưa vào để giải thích cách sử dụng ngữ pháp.

Các bài tập khuyến khích học viên thực hành từ vựng và chủ điểm ngữ pháp được bố trí trong mỗi bài học.

5. Danh mục từ vựng và chủ điểm ngữ pháp, phần giải thích tiếng Anh và tiếng Việt của các bài khóa chính được tìm thấy ở phần cuối của quyển sách. Tuy nhiên, trong tập 1, những bài tập của tiếng Anh và tiếng Việt được đưa vào ngay sau mỗi bài khóa chính.

Ở tập 2 và tập 3 bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt của những bài hội thoại được đưa vào cuối sách. Đây chính là quan điểm của các tác giả bởi vì trong khi bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng ở những giai đoạn đầu tiên thì nó cũng có thể trở nên thừa thãi đối với những học viên có trình độ cao hơn. Đối với những học viên ở trình độ này bài dịch chỉ mang tính tham khảo, nhằm kiểm tra kỹ năng đọc hiểu, để khám phá những ý nghĩa giao tiếp đa dạng vượt ra ngoài khuôn khổ trong từ điển, và để tiếp cận với nền văn hóa và xã hội Hàn Quốc thông qua các chủ thích bên dưới.

6. Ở cuối cuốn sách có phần danh mục từ vựng và tham chiếu ngữ pháp với con số theo sau mỗi từ vựng cho biết thứ tự bài học mà từ vựng đó xuất hiện.

Với nội dung phong phú, bố cục mạch lạc, dễ hiểu chúng tôi hy vọng rằng bộ sách này sẽ là công cụ học tập tiếng Hàn tốt nhất cho các bạn đọc.

제 1 과 한글(1)

Bài 1: Bảng chữ cái (1)

1. 한글의 자모 - Nguyên âm và phụ âm tiếng Hàn
(Korean Vowels and Consonants)

Han'gŭl (한글, bảng chữ cái tiếng Hàn) gồm 40 mẫu tự. Trong số này có 21 nguyên âm (gồm 13 nguyên âm đối) và 19 phụ âm. Trong bảng chữ cái chỉ có 24 mẫu tự căn bản, còn các mẫu tự còn lại là mẫu tự ghép từ các mẫu tự căn bản lại với nhau.

Nguyên âm:

ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅡ	ㅣ	ㅗ	ㅛ
a	o	o	u	ũ	i	ε	e

ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅓ
ya	yō	yo	yū	yε	ye

ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅓ	ㅓ
wa	wε	wō	we	we (or ō)	wi (or ü)	ũ

Phụ âm:

Chữ đầu của tên	k-	n-	t-	r-	m-	p-	s-	ø-	ch-
Chữ giữa của tên	-g-	-n-	-d-	-r-	-m-	-b-	-sh-	-ng-	-j-
Chữ cuối của tên	-k	-n	-t	-l	-m	-p	-t	-ng	-t
Tên	kiyök	niün	tigüt	riül	miüm	piüp	shiot	iüng	chiüt

Chữ đầu của tên	ch'-	k'-	t'-	p'-	h-	kk-	tt-	pp-	ss-
Chữ giữa của tên	-ch'-	-k'-	-t'-	-p'-	-h-	-kk-	-tt-	-pp-	-ss-
Chữ cuối của tên	-t	-k	-t	-p	-t	-kk	ø	ø	-t
Tên	ch'iüt	k'iük	t'iüt	p'iüp	hiüt	ssang-kiyök	ssang-tigüt	ssang-piüp	ssang-shiot

2. 한글쓰기 - Bảng chữ cái tiếng Hàn viết như thế nào? (How to write Han'gŭl)

Tất cả các ký hiệu trong bảng chữ cái tiếng Hàn đều được viết từ trên xuống dưới và từ trái sang phải. Thứ tự của các nét được minh họa như ở dưới. Các nét không bao giờ bị ngắt quãng ngay cả khi chúng đổi hướng giữa chừng.

자음 Phụ âm (Consonants):

	1	2	3	4	5

	1	2	3	4	5

	1	2	3	4	5
○	①				
ス	ㄅ	ㄅ			
エ	ㄷ	ㄷ	ㄷ		
ㄱ	ㄱ	ㄱ			
ㅈ	ㅈ	ㅈ	ㅈ		
ㅊ	ㅊ	ㅊ	ㅊ	ㅊ	
ㅎ	ㅎ	ㅎ	ㅎ		

모음 Nguyên âm (Vowel):

	1	2	3	4	5
ㅏ	ㅏ	ㅏ			
ㅑ	ㅑ	ㅑ	ㅑ		
ㅓ	ㅓ	ㅓ	ㅓ		
ㅕ	ㅕ	ㅕ	ㅕ	ㅕ	
ㅗ	=	ㅗ			
ㅛ	=	ㅛ	ㅛ		
ㅜ	=	ㅜ	ㅜ		
ㅠ	=	ㅠ	ㅠ	ㅠ	
ㅡ	ㅝ	ㅝ			
ㅚ	ㅚ	ㅚ	ㅚ	ㅚ	
ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	
ㅞ	ㅞ	ㅞ	ㅞ	ㅞ	ㅞ

	1	2	3	4	5
					
					
					
					
					
					
					
					
					
					

제 2 과 한글(2)

Bài 2: Bảng chữ cái (2)

1. 소리 듣고 따라 읽기 - Hãy lắng nghe và lặp lại (Listen and repeat)

○

이	아	어
으	오	우

ㄱ

기	가	거
그	고	구

ㄴ

니	나	너
느	노	누

ㄷ

디	다	더
드	도	두

ㅁ

미	마	머
므	모	무

人

시	사	서
스	소	수

5

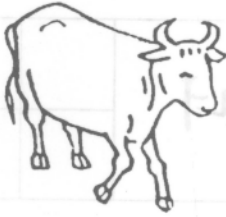
히	하	허
호	호	후

❖ 쓰기 연습 - Tập viết (*Let's write*)

[illegible]

2. 읽기연습 Tập đọc (Let's read)

소

con bò
(bull)

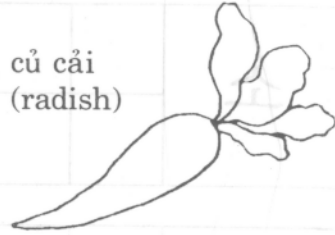
오이

quả dưa chuột
(cucumber)

구두

đôi giày
(shoes)

무

củ cải
(radish)

고기

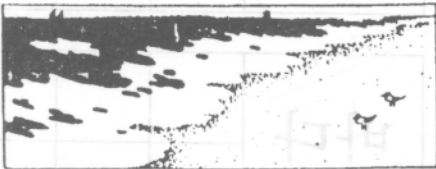
con cá
(fish)

나무

cây
(tree)

바다

biển(sea)

con Hà Mã
(hipopotamus)

하마

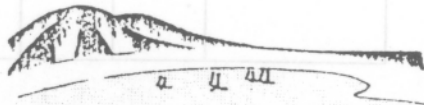


아기

đứa bé
(baby)

Hồ nước (lake)

호수



3. 읽기와 쓰기 연습 - Tập đọc và viết (Let's read and write)

나			

너			

소			

무			

구두			

아기			

오이			

하마			

호수			

바다			

고기			

나무			

[illegible]

므 머 시 사 서 히 하 허 흐 호 후

제 3 과 한글(3)

Bài 3: Bảng chữ cái (3)

1. 소리 듣고 따라 읽기 - Hãy lắng nghe và lặp lại (Listen and repeat)

○

이	아	어	야	여
으	오	우	요	유

ㄱ

기	가	거	갸	겨
그	고	구	교	규

ㄴ

니	나	너	냐	녀
느	노	누	뇨	뉴

ㄷ

디	다	더	댜	더
드	도	두	됴	듀

ㅁ

미	마	머	먀	며
므	모	무	묘	뮤

ㅅ

시	사	서	샤	셔
스	소	수	쇼	슈

ㅎ

히	하	허	햐	혀
흐	호	후	효	휴

❖ 빈 칸 메우기 - Điền vào chỗ trống (Fill in the blanks)

ㄴ

ㅈ

ス

エ

ヲ

E

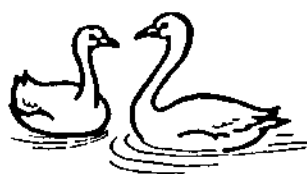
立

❖ 쓰기 연습 - Tập viết (Let's write)

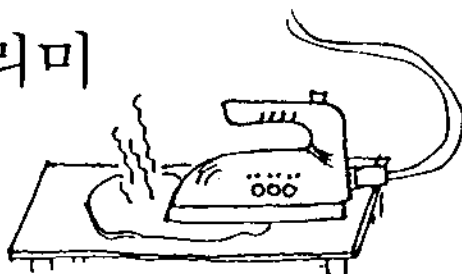
가	겨	교	규	냐	너	노	뉴	랴	려	료

2. 읽기연습 Tập đọc (Let's read)

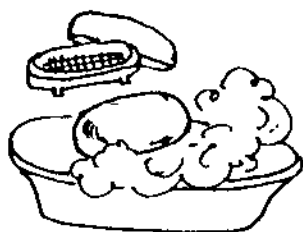
오리

con vịt
(duck)

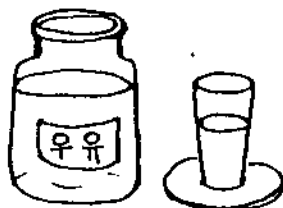
다리미

bàn ủi
(iron)

비누

xà phòng
(soap)

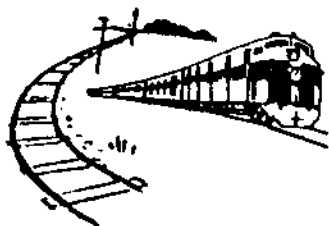
우유

sữa
(milk)

다리

cầu
(bridge)

기차

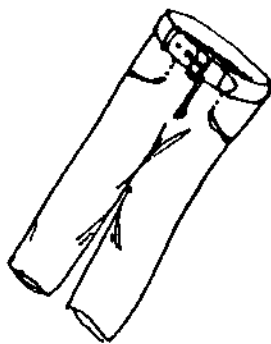
xe lửa
(train)

모자

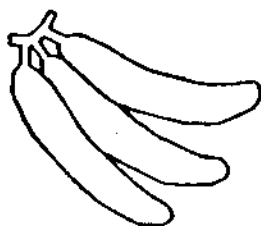
cái nón (hat)



바지

cái quần
(trousers)

바나나

quả chuối
(banana)

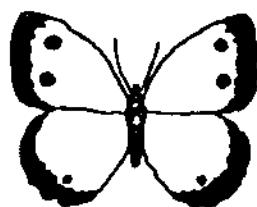
우표

con tem
(stamp)

머리

cái đầu
(head)

나비

con bướm
(butterfly)

3. 읽기와 쓰기 연습 - Tập đọc và viết (Let's read and write)

오리			

우유			

비누			

다리			

머리			

나비			

제 4 과 한글(4)

Bài 4: Bảng chữ cái (4)

1. 소리 듣고 따라 읽기 - Hãy lắng nghe và lặp lại (Listen and repeat)

- | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|---|----|---|---|---|---|
| 1) | 가 | 까 | 거 | 꺼 | 고 | 꼬 | 구 | 꾸 | 그 | 기 |
| 2) | 나 | 냐 | 너 | 껴 | 노 | 뇨 | 누 | 뉴 | 느 | 니 |
| 3) | 다 | 따 | 더 | 뎌 | 도 | 뎜 | 두 | 듀 | 드 | 디 |
| 4) | 라 | 랴 | 러 | 려 | 로 | 료 | 루 | 류 | 르 | 리 |
| 5) | 마 | 마 | 머 | 며 | 모 | 묘 | 무 | 뮤 | 므 | 미 |
| 6) | 바 | 바 | 버 | 벼 | 보 | 뵤 | 부 | 뷰 | 브 | 비 |
| 7) | 사 | 샤 | 서 | 셔 | 소 | 쇼 | 수 | 슈 | 스 | 시 |
| 8) | 아 | 야 | 어 | 여 | 오 | 요 | 우 | 유 | 으 | 이 |
| 9) | 자 | 자 | 저 | 져 | 조 | 조 | 주 | 쥬 | 즈 | 지 |
| 10) | 차 | 차 | 처 | 쳐 | 초 | 초 | 추 | 쥬 | 츠 | 치 |
| 11) | 카 | 카 | 커 | 켜 | 코 | 코 | 쿠 | 큐 | 크 | 키 |
| 12) | 타 | 타 | 터 | 텨 | 토 | 토포 | 투 | 튜 | 트 | 티 |
| 13) | 파 | 파 | 퍼 | 펴 | 포 | 포 | 푸 | 퓨 | 프 | 피 |
| 14) | 하 | 하 | 허 | 혀 | 호 | 효 | 후 | 휴 | 호 | 히 |

❖ Thứ tự của nguyên âm và phụ âm (*Order of Vowels and consonants*)

a. Nguyên âm (*vowels*)

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ

b. Phụ âm (*consonants*)

ㄴ ㄷ ㄹ ㅁ ㅂ ㅅ
스 え ㅋ ㅌ ㅍ ㅎ

❖ 빈 칸 메우기 - Điền vào chỗ trống (*Fill in the blanks*)

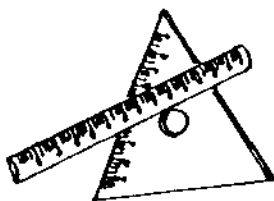
가	갸		겨		교	구	규	그	
	냐		녀	노	뇨		뉴	느	니
다	다	더	더		도	두	듀	드	
	랴		려	로		루	류		리
마	먀	머		모	묘		뮤	므	
바	바		벼		보		뷰	브	비
	샤		셔	소	쇼	수	슈	스	
아		어	여		요			으	이
자	쟈		저	조	쵸		쥬	즈	지

	차	처	쳐		초		추	츠	
	카		커	코	쿄	쿠	큐		키
타	타	터	터	토	토토		튜	트	티
	파	퍼	펴		표	푸	퓨	프	
하	하		혀	호		후		흐	히

2. 읽기연습 Tập đọc (Let's read)

자

dụng cụ đo lường
(measure)



야구

môn bóng chày
(baseball)



차

xe hơi
(car)



커피

cà phê
(coffee)

보리

lúa mạch
(barley)

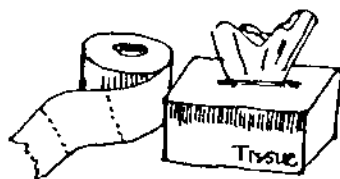
토마토

cà chua
(tomato)

피아노

đương cầm
(piano)

휴지

khăn giấy
(tissue)

사자

con sư
tử (lion)



카드

thiệp
(card)



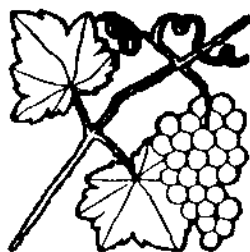
여우

con cáo
(fox)



포도

quả nho
(grape)



3. 읽기와 쓰기 연습 - Tập đọc và viết (Listen and repeat)

자				차			

야구				보리			

커피				포도			

여우				카드			

휴지				사자			

토마토				피아노			

[illegible]

카 코 쿠 타 터 토 티 파 피 포 푸

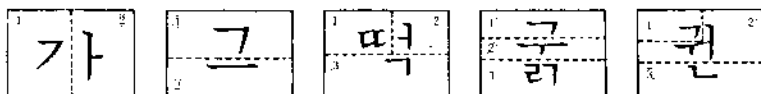
카 교 큐 타 터 토 트 파 피 표 푸

제 5 과 한글(5)

Bài 5: Bảng chữ cái (5)

1. 글자를 모아 쓰기 - Cách viết gộp các đơn vị âm tiết (How to compose syllabic units)

Khi chúng ta viết các mẫu tự riêng lẻ trong một đơn vị âm tiết dùng cho văn bản hiện tại, có năm trường hợp. Như minh họa trong biểu đồ sau, các mẫu tự riêng lẻ được sắp xếp và định tỷ lệ cân đối sao cho phù hợp trong một ô xuống dưới, và luôn được đọc từ trái sang phải, sau đó từ trên xuống dưới.



❖ 소리 듣고 따라 읽기 - Hãy lắng nghe và lặp lại (Listen and repeat)

각

간	간	갈
감	갑	강

목

와

1. 소리 듣고 따라 읽기 - Hãy lắng nghe và lặp lại (Listen and repeat)

애

에	애	와
워	위	의

개

배



con mắt (eye)

눈		



cái miệng
(mouth)

입		



ngôi sao
(star)

별		



con gấu
(bear)

곰		

tai
(ear)



귀		

mặt trời (sun)

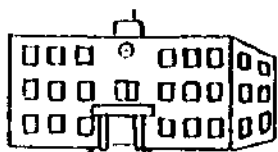


해		

hoa hồng
(rose)



장미		



trường học
(*school*)

đám mây (*cloud*)

학교

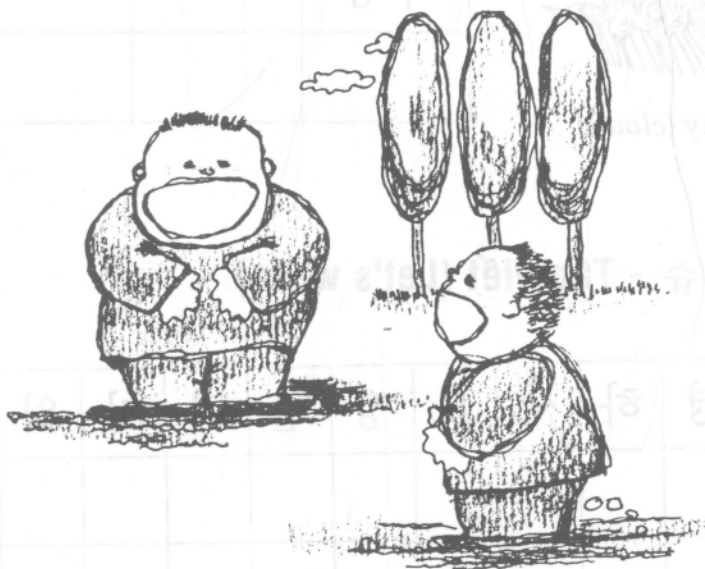
구름

3. 쓰기연습 - Tập viết (Let's write)

[illegible]

제 6 과 안녕

Bài 6: Xin Chào! (Hi!)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 안녕 : nền hòa bình, sự bình an (*peacefulness*)
- 안녕하다 : đem lại hòa bình (*to be peaceful*)
- 안녕히 : trong nền hòa bình (*in peace*)
- 가다 : đi (*to go*)

- 계시다 : ở lại (*to be, stay*)
- 또 : lần nữa (*again*)
- 만나다 : gặp (*to meet*)
- *안녕, 안녕하다 và 안녕히 chỉ được dùng chào hỏi (*are only used in greeting*)

❖ 어휘 - Cách phát âm (pronunciation)

1. Khi hai ‘ㄴ’ được phát âm trong một dãy, mỗi âm tiết được nói một cách riêng lẻ, phân biệt một cách rõ ràng giữa chúng: 안녕 [안|녕].

(When two ‘ㄴ’ are pronounced in a row, say each syllable separately, distinguishing clearly between them)

2. 만나다 [만|나다]

A. 안녕!

Chào!

(Hi!)

B. 안녕!

Chào!

(Hi!)

A. 안녕하세요?

Chào!

(Hello.)

B. 안녕하세요?

Chào!

(Hello.)

A. 안녕히 가세요.

Tạm biệt!

(Good-bye!)

B. 안녕히 계세요.

Tạm biệt!

(Good-bye!)

A. 또 만나요.

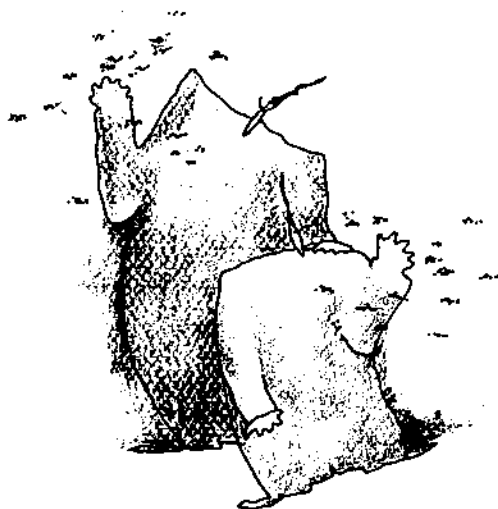
Hẹn gặp lại bạn!

(See you again!)

B. 또 만나요.

Hẹn gặp lại bạn!

(See you again!)



❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -요.

a. '-요' phần đuôi của động từ lịch sự, thân mật.

(*'-요' is a polite, informal verb ending*).

b. '-요' theo sau các gốc động từ tận cùng với nguyên âm

(*'-요' follows verb roots ending with a vowel*).

c. Trong tiếng Hàn cả câu hỏi và câu trả lời đều có thể kết thúc với '-요'. Chúng được phân biệt nhờ ngữ điệu.

(*Both questions and statements can end with '-요' in Korean. they are differentiated only by intonation.*)

d. Trong tiếng Hàn, một động từ có thể tạo thành câu hoàn chỉnh.

(*A verb can be a complete sentence in Korean.*)

가|요?(↗)

Bạn có đi không?

(*Do (you) go?*)

가|요.(↘)

Tôi đi

(*I (go)*)

만나|요?

Bạn có gặp anh ta không?

(*Do (you) meet him?*)

만나|요.

Tôi gặp anh ta rồi

2. -세요?

a. '-세요?' dùng lịch sự hơn '-요?'. Nó diễn đạt sự tôn trọng của người nói đối với chủ ngữ của động từ.

(*'-세요?' is more polite than '-요?'. It implies respect of the speaker for the subject of the verb*)

b. Câu trả lời từ ‘-세요?’ không phải ‘-세요’ nhưng ‘-요’ khi ám chỉ đến ngôi thứ nhất.

(The answer to ‘-세요?’ is not ‘-세요’ but ‘-요’ when referring to the first person.)

가|세요?

Bạn có đi không?

(Do you go?)

가|요.

Tôi đi

(I go)

만나|세요?

Bạn có gặp anh ta không?

(Do you meet him?)

만나|요.

Tôi gặp anh ta rồi.

(I meet him.)

3. -세요.

a. ‘-세요’ mang nghĩa “vui lòng” Khi muốn ám chỉ đến ngôi thứ hai.

(‘-세요’ means ‘Please do-’ when referring to the second person.)

b. Khi ám chỉ đến ngôi thứ ba ‘-세요’ được dùng tận cùng chỉ sự lịch sự.

(When referring to the third person, ‘-세요’ is just a polite ending.)

가|세요.

Vui lòng đi.

(Please go.)

가|세요.

Anh ta đi.

.. (He goes.)

만나|세요.

Vui lòng gặp cậu ta.

(Please meet him.)

만나|세요.

Cô ta gặp cậu ta.

(I meet him.)

4. Không như tiếng Anh, tiếng Hàn Quốc về cơ bản có hai cách khác nhau khi nói “Tạm biệt” phụ thuộc vào tình huống. Để nói tạm biệt, không nói “안녕하세요”, nhưng có thể nói “안녕히 가세요”, hoặc “안녕히 계세요”, phụ thuộc vào người khác ra đi hay ở lại.

(Unlike in English, there are two basically different ways to say 'Good-bye!' depending on the situation. To say 'Good-bye!', one does not say “안녕하세요”, but rather “안녕히 가세요” or “안녕히 계세요”, depending on whether the other person is leaving or staying.)

a. Nếu người nói rời chỗ cùng lúc nói, thì nói “안녕히 가세요”.

(If the speaker leave the place at the same time, both of them say “안녕히 가세요”.)

b. Nếu người nói ở lại chỗ cũ, thì người ra đi nói “안녕히 계세요” với người sẽ ở lại.

(If one of the speakers stays in the place, those who are leaving say “안녕히 계세요” to the person who will stay.)

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống (Fill in the blanks)

a. Khi cả hai người cùng nói cùng chia tay.

(When both of the speakers leave the place at the same time)

안녕히 | _____

Tạm biệt!

(Good-bye!)

안녕히 |

Tạm biệt!

(Good-bye!)

b. A ra đi, B ở lại (*A is leaving, B is staying*)

안녕히 |

Tạm biệt!

(Good-bye!)

안녕히 |

Tạm biệt!

(Good-bye!)

2. Dịch sang tiếng Hàn (*Translate into Korean*).

(1) Bạn có đi đến đó nữa không?

(*Do you go there again?*)

(2) Tôi đi đến đó lần nữa.

(*I go there again.*)

(3) Bạn có gặp lại cô ta không?

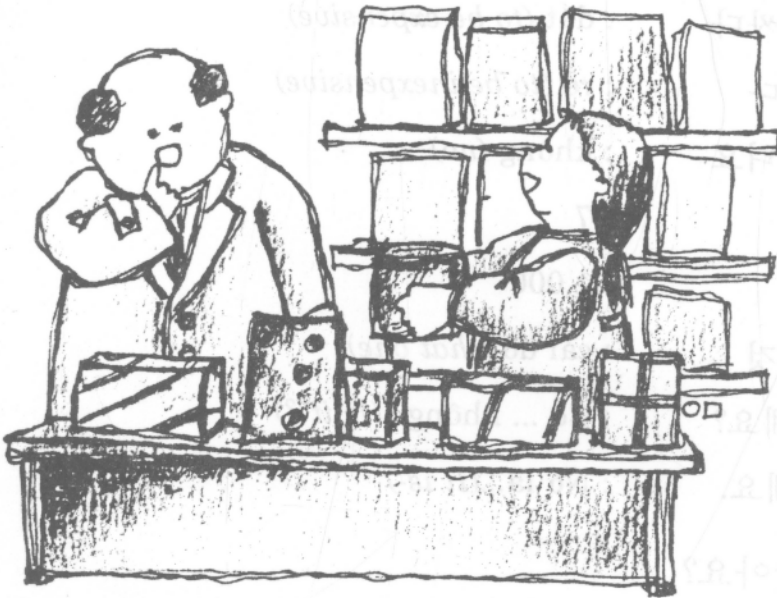
(*Do you meet her again?*)

(4) Tôi gặp lại cô ấy.

(*I meet her again*)

제 7 과 좋아요?

Bài 7: Có tốt không? (Is (it) good?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 좋다 : tốt (to be good)
- 네 : vâng (yes)
- 이것 : điều này (this thing)

- -도 : cũng (*also, too*)
- 저것 : cái đó ở đằng kia (*that thing over there*)
- 다 : tất cả, cả (*all, thing*)
- 얼마 : bao nhiêu (*how much*)
- 만 : 10.000
- 원 : won (đơn vị tiền tệ Hàn Quốc) (*Korean monetary unit*)
- 비싸다 : đắt (*to be expensive*)
- 싸다 : rẻ (*to be inexpensive*)
- 아니요 : không (*no*)
- 칠 : 7
- 천 : 1.000
- 그것 : cái đó (*that one*)
- -예요? : Có ... không? (*Is it-?*)
- -예요. : Nó là...(It is-)

A. 좋아요?

Nó tốt phải không?

(*Is it good?*)

B. 네, 좋아요.

Vâng, nó tốt

(*Yes, it is good.*)

A. 이것도 좋아요?

Cái này cũng tốt phải không?

(*Is this also good?*)

B. 네, 그것도 좋아요.

Vâng, cái này cũng tốt.

(Yes, that is also good).

A. 저것도 좋아요?

Cái kia cũng tốt phải không?

(Is that also good?)

B. 네, 저것도 좋아요.

Vâng nó cũng tốt.

(Yes, that is also good)

A. 다 좋아요?

Tất cả cái kia đều tốt phải không?

(Are they all good?)

B. 다 좋아요.

Tất cả chúng đều tốt.

(They are all good)

A. 얼마예요?

Bao nhiêu tiền vậy?

(How much is it?)

B. 만원이에요.

Nó giá 10.000 won.

(It is 10,000 won)

A. 비싸요.

Nó đắt

(It is expensive).

B. 비싸요?

Đắt à?

(Expensive?).

A. 이것도 비싸요?

Cái này cũng đắt phải không?

(Is this also expensive?)

B. 아니요, 싸요.

Không, cái này không đắt.

(No, it is not expensive)

A. 얼마예요?

Bao nhiêu tiền vậy?

(How much is it?)

B. 칠천원이예요.

Nó 7.000 won

(It is 7,000 won)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. ‘ㅎ’ không được đọc khi âm tiết theo sau bắt đầu bằng một nguyên âm: 좋아요[조아요].

(‘ㅎ’ is not pronounced when the following syllable begins with a vowel: 좋아요[조아요])

2. Khi âm tiết sau bắt đầu bằng một phụ âm, phụ âm sau ‘ㅎ’ được phát âm bật hơi 좋다[조타].

(When the following syllable begins with a consonant, the consonant following ‘ㅎ’ is aspirated: 좋다[조타])

3. Cách phát âm của phụ âm cuối trong âm tiết được xem như phụ âm đầu tiên của âm tiết sau mà bắt đầu với nguyên âm 만원이예요[마뉘니예요].

(The pronunciation of the final consonant in a syllable is realized as the first consonant of the following syllable which begins with a vowel: 만원이예요[마뉘니예요])

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -예요?

(1) ‘-예요?’ sau danh từ mang nghĩa "Nó là ... phải không?"

(‘-예요?’ following a noun means ‘Is it -?’)

(2) ‘-예요?’ được dùng khi danh từ mà nó gắn kết kết thúc bằng một nguyên âm.

(‘-예요?’ is used when the noun to which it is attached ends)

6과예요?

Nó là bài 6 | phải không?

(Is it | Lesson 6?)

대화예요?

Nó là bài đối thoại | phải không?

Is it | a dialogue?

사과예요?

Nó là một quả táo | phải không?

(Is it | an apple?)

2. -이에요?

(1) ‘-이에요?’ và ‘-예요?’ có nghĩa chính xác giống nhau.

(‘-이에요?’ and ‘-예요?’ have exactly the same meaning.)

(2) ‘-이에요?’ Theo sau các danh từ tận cùng phụ âm.

(‘-이에요?’ follows nouns ending with a consonant.)

만원이에요?

Nó 10.000 won | phải không?

(Is it | 10,000 won?)

선물이에요?

Nó là một món quà | phải không?

(Is it | a present?)

연습 | 이 | 예요?

Bài luyện tập | phải không?

(Is it | a practice?)

*Trong tiếng Anh 'to be' mang hai nghĩa khác nhau, một nghĩa là "hiện hữu" và nghĩa là "là" '-예요/-오|에요' nghĩa "là".

(In English, there are two different 'to be's, one meaning "to exist" and the other meaning "to be equal to". '-예요/-오|에요' means "to be equal to".)

*Khi các đuôi '-예요/-오|에요' không được phát âm với ngữ điệu đi lên, chúng biểu thị không phải câu hỏi mà là câu khẳng định.

(When '-예요/-오|에요' endings are not pronounced with rising intonation, they represent not questions but statements.)

3. -도 Cũng như, cũng (also, too)

비싸요.

Nó đắt.

((It is expensive.))

아주 비싸요.

Nó rất đắt

((It is very expensive.))

이것 아주 비싸요.

Cái này rất đắt

((This is very expensive.))

이것도 아주 비싸요.

Cái này cũng rất đắt

((This, too, is very expensive.))

4. Các số đếm trong tiếng Hàn (*Sino-Korean cardinal numbers*)

0 영	10 십	20 이십	100	백
1 일	11 십일	21 이십일	1,000	천
2 이	12 십이	22 이십이	10,000	만
3 삼	13 십삼	23 이십삼	100,000	십만
4 사	14 십사	24 이십사	1,000,000	백만
5 오	15 십오	25 이십오	10,000,000	천만
6 육	16 십육	26 이십육	100,000,000	억
7 칠	17 십칠	27 이십칠	1,000,000,000	십억
8 팔	18 십팔	28 이십팔	1,000,000,001	십억일
9 구	19 십구	29 이십구	1,000,000,011	십억십일

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống (*Fill in the blanks*).

(1) 이것 |_____

Cái này tốt không?

(*Is this | good?*)

|_____

Cái này rẻ không?

(*Is this | cheap?*)

|_____

Cái này đắt không?

(*Is this | expensive?*)

(2) 저것 |_____

Đó là một quả táo.

(*That is | an apple.*)

|_____

Nó giá 1.000 won.

(That is 1, 000 won.)

|_____

Nó rất đắt.

(That is 1 very expensive.)

2. Dịch sang tiếng Hàn (Translate into Korean).

(1) Nó thì tốt

(It is good.)

(2) Nó thì đắt

It is expensive.

(3) Nó thì rẻ.

(It is cheap).

(4) Nó giá bao nhiêu tiền?

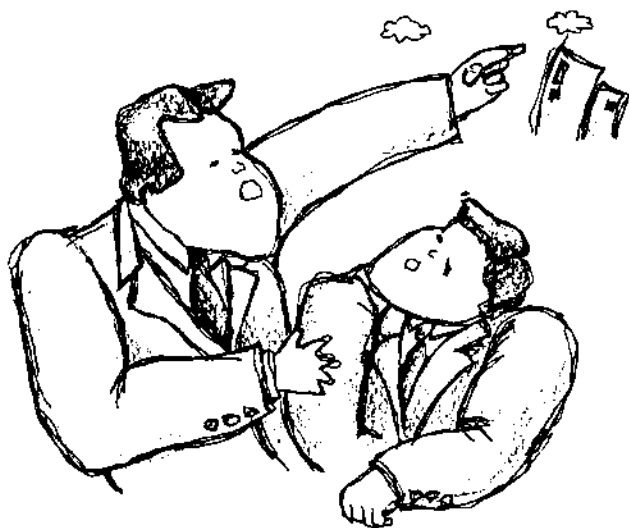
(How much is it?)

(5) Nó giá 1.000 won.

(It is 1,000 won).

제 8 과 여기가 어디예요?

Bài 8: Chúng ta ở đâu? (Where are we?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 여기 : ở đây (*here*)
- -가 : ký hiệu chỉ chủ ngữ (*subject marker*)
- 어디 : ở đâu (*where*)
- 종로 : tên một con đường lớn ở Seoul (*a major street in Seoul*)

- 대사관 : đại sứ quán (*embassy*)
- -까지 : đến, cho đến khi (*to, until*)
- 고맙습니다. : Cảm ơn (*Thank you.*)
- 천만에요. : Không dám / Không có chi (*You're welcome.*)
- 저쪽 : đằng kia (*that way*)
- 멀다 : xa (*to be far*)
- 가깝다 : gần (*to be near*)
- 얼마 : bao lâu (*how long*)
- 걸리다 : chiếm (thời gian) (*to take (time)*)
- 오 : năm (*five*)
- 분 : phút (*minute*)
- -쯤 : khoảng chừng (*approximately*)

A. 여기가 어디예요?

Chúng ta ở đâu?

(*Where are we?*)

B. 종로예요.

Chúng ta ở Chong- No.

(*We are in Chong-No.*)

A. 대사관이 어디예요?

Toà đại sứ ở đâu?

(*Where is the embassy?*)

B. 저쪽이에요.

Nó ở đằng kia.

(*It is over there.*)

A. 멀어요?

Có xa không?

(Is it far?)

B. 아니요, 가까워요.

Không, ở gần đây thôi.

(No. It is nearby.)

A. 얼마나 걸려요?

Đi mất khoảng bao lâu?

(How long does it take?)

B. 오 분 걸려요.

Khoảng 5 phút.

(It takes 5 minutes.)

A. 대사관이 멀어요?

Toà đại sứ có xa không?

(Is the embassy far?)

B. 네, 멀어요.

Vâng, nó ở xa.

(Yes, it is far.)

A. 몇 분 걸려요?

Đi mất khoảng bao nhiêu phút?

(How many minutes does it take?)

B. 40 (사십) 분 걸려요.

Khoảng 40 phút.

(It take 40 minutes.)

A. 어디예요?

Nó ở đâu?

(Where is it?)

B. 광화문이에요.

Nó ở Kwanghwa- Mun.

(It is in Kwanghwa-Mun.)

A. 고맙습니다.

Cảm ơn.

(Thank you.)

B. 안녕히 가세요.

Tạm biệt!

(Bye!)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. ‘ㄷ’ Khi làm phụ âm cuối của âm tiết thì không được đọc là ‘ㄷ’ nhưng là ‘ㄷ’ khi âm tiết theo sau bắt đầu bằng một phụ âm: 몇 분 [몇분] — [며뿐].

(‘ㄷ’ as the final consonant of a syllable is not pronounced as ‘ㄷ’ but as ‘ㄷ’ when the following syllable begins with a consonant 몇 분 [몇분] — [며뿐]).

2. Hai ‘ㄱ’ liên tiếp nhau được đọc như [l], nhưng đầu lưỡi sẽ chạm trên vòm miệng, đúng hơn là hàm răng trên: 걸려요 [걸려요]

(Two consecutive ‘ㄱ’ sound like [l], but the tip of the tongue should touch the roof of the mouth, rather than the front teeth 걸려요 [걸려요])

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -가

(1) ‘-가’ chỉ chủ ngữ của động từ hay động từ miêu tả. Nó thường được bỏ qua trong đàm thoại.

(‘-가’ marks the subject of a verb or descriptive verb. It is often omitted in conversation.)

(2) ‘-가’ theo sau các danh từ tận cùng bằng nguyên âm.

(‘-가’ follows nouns which end with a vowel.)

학교가 멀어요?

Trường học có xa không?

(Is the school far?)

학교가 멀어요.

Trường học xa.

(The school is far.)

가게가 가까워요?

Cửa hàng có gần đây không?

(Is the shop nearby?)

가게가 가까워요.

Cửa hàng gần bên cạnh.

(The shop is nearby.)

2. -이

(1) Nghĩa của ‘-이’ chính xác như ‘-가’.

(The meaning of ‘-이’ is exactly the same as ‘-가’.)

(2) ‘-이’ theo sau các danh từ tận cùng với phụ âm.

(‘-이’ follows nouns which end with a consonant.)

그 집이 좋아요?

Nhà đó tốt không?

(Is that house good?)

그 집이 좋아요.

Nhà đó tốt.

(That house is good.)

옷이 싸요?

Áo quần đó có rẻ không?

(Are the clothes cheap?)

옷이 싸요.

Áo quần đó rẻ.

(The clothes are cheap.)

3. -으

(1) Các dấu chủ ngữ được dùng tùy ý trong đàm thoại

(Subject markers are optional in conversation.)

(2) Các dấu chủ ngữ có thể được thay thế bằng cách ngắt giọng ngắn.

(Subject markers can be replaced with a short pause.)

멀어요.

아주 멀어요.

대사관 아주 멀어요.

Tòa đại sứ ở rất xa.

(The embassy is very far.)

대사관이 아주 멀어요.

Toà đại sứ ở rất xa.

(The embassy is very far.)

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền ký hiệu chỉ chủ ngữ phù hợp vào trong ngoặc (Fill in the proper subject marker.)

(1) 여기() 어디예요?

(2) 대사관() 멀어요?

(3) 집() 가까워요?

(4) 사과() 비싸요?

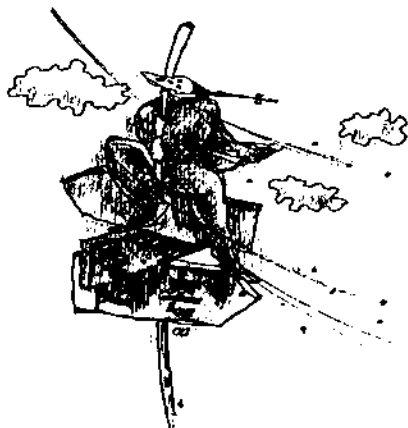
(5) 옷() 싸요?

2. Hãy đọc các số. (Read the numbers.)

- (1) 135
- (2) 2,468
- (3) 70,101
- (4) 901,120
- (5) 1,020,301

3. Dịch sang tiếng Hàn (Translate into Korean.)

- (1) Chúng ta ở đâu?
(Where are we?)
- (2) Nó ở đâu?
(Where is it?)
- (3) Đi mất khoảng bao lâu?
(How long does it take?)
- (4) Đi mất khoảng 10 phút.
(It takes 10 minutes.)
- (5) Cảm ơn.
(Thank you.)



제 9 과 누구세요?

Bài 9: Ai vậy?

Who is it?



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 누구 : ai (*who*)
- 저 : tôi (khiêm tốn) (*I, me (humble)*)
- 아 : Oh (*Ah*)
- 들어오다 : đi vào (*to come in*)
- 안녕하세요 : Xin chào (*Hello.*)
- 친구 : bạn (*friend*)

같이	: cùng nhau (<i>together</i>)
오다	: đến (<i>to come</i>)
어서	: xin mời (<i>go ahead and</i>)
반갑다	: rất vui khi gặp (<i>to be glad to see</i>)
앉다	: ngồi (<i>to sit</i>)
커피	: cà phê (<i>coffee</i>)
들다	: ăn (lịch sự) (<i>to eat (polite)</i>)
설탕	: đường (<i>sugar</i>)
한	: một (<i>one</i>)
개	: mảnh, miếng (<i>piece</i>)
*어서	: chỉ được dùng trong câu mệnh lệnh (<i>is used only in commands.</i>)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 넣다 [너타] : 넣으세요 [너으세요]
2. 앉다 [안따] : 앉으세요 [안즈세요]
3. 'ㅈ' đứng trước '이' được phát âm là '츠' : 같이 [가치].

('ㅈ' in front of '이' is pronounced as '츠' : 같이 [가치])

A. 누구세요?

Ai vậy?

(*Who is it?*)

B. 저예요.

Là tôi...

(*It's me.*)

A. 누구요?

Ai?

(Who?)

B. 혜선이에요.

Hye- Sun.

(Hye-Sun.)

A. 아, 네, 들어오세요.

À, xin mời vào.

(Oh, yes, come in.)

B. 안녕하세요?

Bạn khỏe không?

(How are you?)

A. 네, 안녕하세요?

Khoẻ, còn bạn?

(Fine, and you?)

B. 친구도 같이 왔어요.

Tôi đến đây với bạn của tôi.

(I've come here with my friend.)

A. 어서 오세요.

Xin mời vào trong!

(Come on in!)

B. 반갑습니다.

Rất vui khi được gặp bạn.

(Nice to see you!)

A. 앉으세요.

Mời bạn ngồi.

(Have a seat.)

B. 고맙습니다.

Cảm ơn.

(Thank you.)

A. 커피 드시겠어요?

Bạn dùng tí cà-phê nhé?

(Would you like some coffee?)

B. 네, 고맙습니다.

Vâng cảm ơn.

(Yes, thank you.)

A. 설탕 넣으세요?

Bạn có muốn thêm đường không?

(Do you take sugar?)

B. 네. 한 개요.

Vâng một muỗng nữa.

(Yes, one spoon, please.)

❖. 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -세요.

(1) ‘-세요.’ là phần đuôi ở câu mệnh lệnh mang tính kính cẩn.

(‘-세요.’ is an honorific imperative ending.)

(2) ‘-세요.’ theo sau gốc động từ tận cùng bằng nguyên âm.

(‘-세요.’ follows verb roots ending with a vowel.)

(3) ‘어서 오세요.’ thường được dùng làm lời chào khách hàng trong cửa hàng và nhà hàng.

(‘어서 오세요.’ is often used as a greeting to customers in stores and restaurants.)

(4) ‘-셔요.’ có thể được dùng thay vì ‘-세요.’.

(‘-셔요.’ may be used in place of ‘-세요.’)

오|세요.

Xin mời vào đây.

(Come (here), please.)

들어오|세요.

Mời vào.

(Come in, please.)

어서 오|세요.

Xin mời vào trong.

(Come on in, please.)

2. -으세요.

(1) ‘-으세요.’ mang nghĩa giống như ‘-세요.’.

(‘-으세요.’ is the same as ‘-세요.’ in its meaning)

(2) ‘-으세요.’ theo sau gốc động từ tận cùng bằng phụ âm.

(‘-으세요.’ follows verb roots ending with a consonant).

(3) ‘-으세요’ có thể được dùng thay vì ‘-으세요.’.

(‘-으세요’ may be used in place of ‘-으세요.’)

넣|으세요.

Để nó vào đây.

Put (it) in, please.

앉|으세요.

Ngồi xuống đi.

Have a seat, please.

읽|으세요.

Đọc đi.

Read (it), please.

3. 같이[가치] với nhau, cùng nhau (*together*)

오세요.

Vui lòng đến đây.

Come (here), please.

같이 오세요.

Nhớ cùng đến nhé.

Come (here) together, please.

친구도 같이 오세요.

Hãy đến cùng bạn nhé.

Come (here) with (your) friend, please.

4. 누구 Ai ? (*who?*)

누구세요?

Ai vậy? (nói lịch sự)

Who is it? (polite)

누구예요?

Ai vậy? (nói thân mật).

Who is it? (informal)

누구요?

Ai? (yêu cầu nhắc lại tên).

Who? (asking for a repetition of a name)

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống (*Fill in the blanks.*)

(1) 들어오 | _____

Vui lòng | mời vào.

(Please | come in.)

(2) 가 | _____

Vui lòng | đi.

(Please | go.)

만나 |-----

Vui lòng | gặp (anh ta).

(Please | meet (him).)

앉 |-----

Vui lòng | ngồi xuống.

(Please | sit down.)

입 |-----

Vui lòng | mang (nó).

(Please | wear(it).)

닫 |-----

Vui lòng | đóng (nó) lại

(Please | close(it).)

2. Dịch sang tiếng Hàn (Translate into Korean.)

(1) Ai vậy?

(Who is it?)

(2) Tôi đây.

(It's me)

(3) Rất vui được gặp bạn.

(Nice to see you.)

(4) Mời vào trong.

(Come on in, please.)

(5) Bạn dùng tí cà-phê nhé?

(Would you like some coffee?)

Số Sino-Korean	Từ bổ nghĩa	Số từ chỉ số đếm	Số từ chỉ số thứ tự (ngày)
1 일	한	하나 một	첫째 하루 ngày thứ nhất
2 이	두	둘 hai	둘째 이틀 ngày thứ hai
3 삼	세, 석, 서	셋 ba	셋째 사흘 ngày thứ ba
4 사	네, 녀, 너	넷 bốn	넷째 나흘 ngày thứ tư
5 오	다섯, 닷	다섯 năm	다섯째 닷새 ngày thứ năm
6 육 (륙)	여섯, 엿	여섯 sáu	여섯째 엿새 ngày thứ sáu
7 칠	일곱	일곱 bảy	일곱째 이레 ngày thứ bảy
8 팔	여덟	여덟 tám	여덟째 여드레 ngày thứ tám
9 구	아홉	아홉 chín	아홉째 아흐레 ngày thứ chín
10 십	열	열 mười	열째 열흘 ngày thứ mười

제 10 과 신문 주세요.

Bài 10: Hãy cho tôi tờ báo. (Give me a newspaper)



❖ 어휘 - Từ vựng

- 신문 : báo (*newspaper*)
- 주다 : cho, đưa (*to give*)
- 있다 : có, hiện diện *to be (exist)*
- 얼마 : bao nhiêu (*how much*)
- 삼 : số ba (*three*)

- 백 : trăm (*hundred*)
- 사전 : từ điển (*dictionary*)
- -은 : kí hiệu nhấn mạnh chủ ngữ hoặc tân ngữ (*topic marker*)
- -에 : vào lúc; ở tại (chỉ thời gian hay nơi chốn)
at (a time or place)
- 저쪽 : ở đằng kia (*over there*)
- 잡지 : tạp chí (*magazine*)
- 없다 : không có (trái nghĩa với 있다)
not to exist (opposite of 있다)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. ‘ㅁ’ đứng trước phụ âm thì được phát âm là ‘ㅂ’ : 없다 [업:따]
‘ㅁ’ in front of consonants is pronounced as ‘ㅂ’ : 없다 [업:따]
2. Đứng trước nguyên âm, ‘ㅁ’ được phát âm như sau: 없어요 [업씨요]

In front of vowels ‘ㅁ’ is pronounced as follows: 없어요 [업씨요]

A. 신문 주세요.

Vui lòng cho tôi tờ báo.

Give me a newspaper, please.

B. 어느 신문이요?

Báo nào?

Which newspaper?

A. 한국일보요.

Vui lòng cho tờ "Hàn Quốc nhật báo".

The Korea Times, please.

B. 여기 있어요.

Đây nè.

Here you are.

A. 얼마예요?

Bao nhiêu vậy?

How much is it?

B. 200 (이백) 원이에요.

200 won.

It is 200 won.

A. 여기 있어요.

Tiền đây.

Here you are.

B. 안녕히 가세요.

Tạm biệt.

Bye!

A. 사전은 어디 있어요?

Mấy cuốn từ điển ở đâu?

Where are the dictionaries?

B. 저쪽에 있어요.

Ở đằng kia.

They are over there.

A. 잡지도 있어요?

Mấy cuốn tạp chí cũng có ở đó chứ?

Are there magazines, also?

B. 네, 있어요.

Vâng, có ở đó.

Yes, there are.

A. 신문은 어디 있어요?

Báo ở đâu?

Where are the newspapers?

B. 신문은 여기 있어요.

Báo ở đây.

Here are the newspapers.

A. 뉴욕 타임즈 없어요?

Bạn không có Thời báo New York đúng không?

Don't you have the New York Times?

B. 뉴욕 타임즈 없어요.

Tôi không có.

I don't have the New York Times.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -어요.

(1) ‘-어요’ là phần đuôi mang ý thân mật và lịch sự.

‘-어요’ is a polite, informal ending.

(2) ‘-어요’ theo sau âm tiết có chứa các nguyên âm ‘Yin’: ‘어’ ‘여’ ‘우’ ‘유’ ‘으’ ‘이’.

‘-어요’ follows syllables containing the vowels ‘어’ ‘여’ ‘우’ ‘유’ ‘으’ ‘이’ (‘Yin’ or dark vowels).

있|어요?

Bạn có nó phải không?

Do you have (it)?

있|어요.

Tôi có.

I have (it).

없|어요?

Bạn không có nó phải không?

Don't you have (it)?

없|어요.

Tôi không có.

I don't have (it).

2. -오|요?

(1) ‘-오|요?’ ở phần đuôi mang ý lịch sự với nghĩa “Bạn đang nói về...?”

(‘-오|요?’ is a polite ending meaning “You are talking about-?”)

(2) ‘-오|요’ được dùng khi yêu cầu hay đưa ra sự xác nhận hoặc lặp lại.

‘-오|요’ is used when asking for or giving confirmation or repetition.

(3) ‘-ㅇ|요’ theo sau danh từ tận cùng bằng phụ âm.

‘-ㅇ|요’ follows nouns which end with a consonant.

그 사람|ㅇ|요?

Bạn đang nói về anh ta đó à?

You are talking about him?

그 사람|ㅇ|요.

Tôi đang nói về anh ta.

I am talking about him.

ㅇ|책|ㅇ|요?

Bạn muốn nói đến cuốn sách này à?

You mean this book?

ㅇ|책|ㅇ|요.

Tôi muốn nói đến cuốn kia cơ.

I mean that book.

3. -은

(1) ‘-은’ được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hay tân ngữ. Nó cũng nhấn mạnh chủ đề chung của câu.

‘-은’ is used for emphasizing a subject or an object. It also marks the general topic of the sentence.

(2) ‘-은’ đặt sau âm tiết tận cùng bằng phụ âm.

‘-은’ follows syllables that end with a consonant.

없어요.

Không có.

There isn't.

신문 없어요.

Tôi không có báo.

I don't have a newspaper.

신문은 없어요.

Tôi không có tờ báo nào (nhưng tôi có thứ khác)

I don't have a newspaper (but I might have something else).

여기 신문은 없어요.

Không có bất kỳ tờ báo nào ở đây (nhưng có thể có vài thứ khác)

There aren't any newspapers here (but there might be some other things).

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống (Fill in the blanks.)

(1) 신문 |-----

Bạn có báo không?

Do you have a newspaper?

신문 |-----

Tôi có báo.

I have a newspaper.

(2) 사전 |-----

Bạn muốn nói đến từ điển phải không?

You mean a dictionary?

사전 |-----

Tôi muốn nói đến từ điển.

I mean a dictionary.

2. Dịch sang tiếng Hàn (Translate into Korean.)

- a. Cho tôi quả táo.

Give me an apple.

- b. Đây nè.

Here you are.

- c. Bao nhiêu tiền?

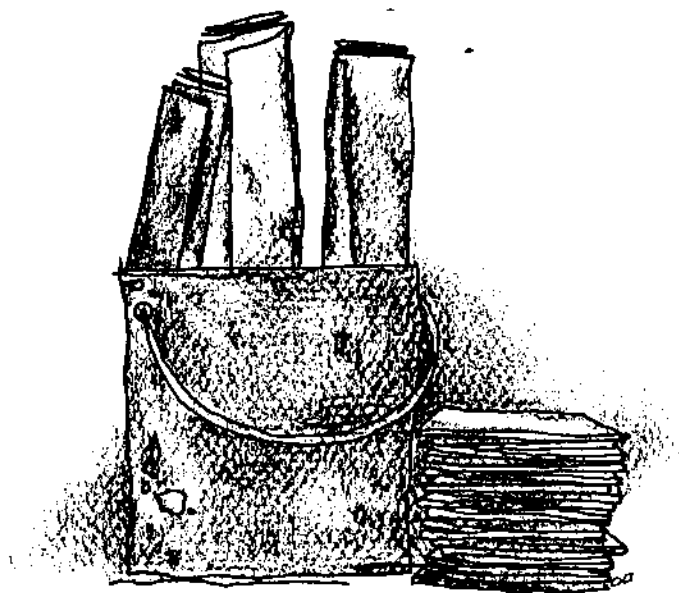
How much (is it)?

- d. Tôi có (nó).

I have (it).

- e. Tôi không có (nó).

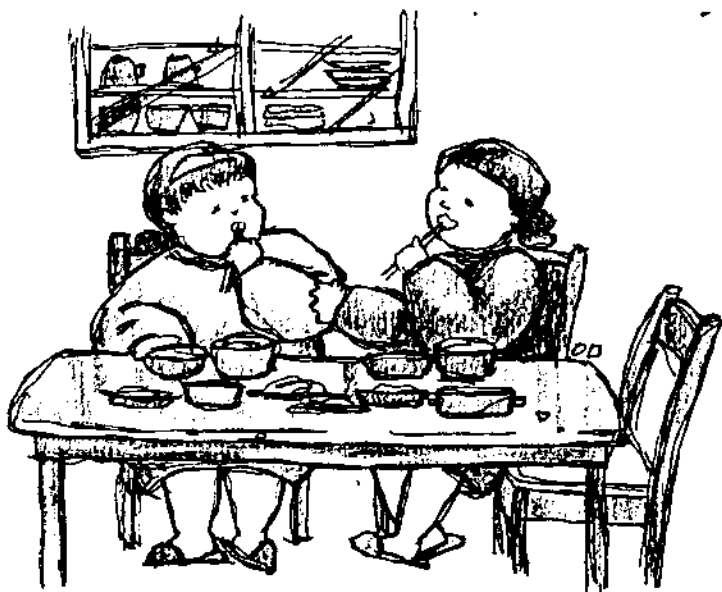
I don't have (it).



제 11 과 김치 맛있어요?

Bài 11: Kim chi có ngon không?

(Does kimchi taste good?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 김치 : kim chi (*kimchi*)
- 맛있다 : mùi vị ngon (*to taste good*)
- 좋다 : tốt (*to be good*)
- 맛 : mùi vị (*taste*)

- 괜찮아요 : Tốt / Được (*It is O.K.*)
- 어때요? : Nó như thế nào? *How is (it)?*
- 나쁘다 : tồi, tệ (*to be bad*)
- 나빠요 : Nó thì tệ (*It is bad.*)

❖ Cách phát âm

1. ‘ㅅ’ được phát âm là ‘ㅈ’ khi đứng trước một phụ âm:

맛있다 [마싣다] → [마시따]

‘ㅅ’ is pronounced ‘ㅈ’ before a consonant

2. ‘맛없다’ là một ngoại lệ: -맛없다[마덟따], 맛없어요[마덟써요]

‘맛없다’ is an exception: 맛없다[마덟따], 맛없어요[마덟써요]

A. 김치 맛있어요?

Món kim chi có ngon không?

Is kimchi delicious?

B. 네, 맛있어요.

Vâng, nó ngon.

Yes, it is delicious.

A. 이것도 맛있어요?

Cái này cũng ngon phải không?

Is this also good?

B. 이것도 맛있어요.

Cái này cũng ngon.

This is also good.

A. 저것은 어때요?

Cái kia ra sao?

What about that one?

B. 저것은 맛 없어요.

Cái kia không ngon.

That doesn't taste good.

A. 맛 없어요?

Nó không ngon phải không?

It doesn't taste good?

B. 네, 맛 없어요.

Phải, nó không ngon.

No, it doesn't taste good.

A. 이것 괜찮아요?

Cái này tốt không?

Is this O. K.?

B. 네, 괜찮아요.

Vâng, cái này tốt.

Yes, it's O. K.

A. 이것은 어때요?

Còn cái này ra sao?

What about this, then?

B. 그것은 나빠요.

Nó tồi.

That is bad.

A. 저것은 어때요?

Còn cái đó như thế nào?

How about that one, then?

B. 저것은 괜찮아요.

Cái đó tốt.

That one is O. K.

A. 괜찮아요?

Tốt phải không?

It's O. K. ?

B. 네, 괜찮아요.

Vâng, nó tốt.

Yes, it's O. K.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -어요.

맛있|어요?

Mùi vị ngon phải không?

Does (it) taste good?

맛있|어요.

Mùi vị ngon.

(It) tastes good.

맛 없|어요?

Mùi vị không ngon phải không?

Doesn't (it) taste good?

맛 없|어요.

Không có mùi vị ngon.

(It) doesn't taste good.

2. -아요.

(1) Nghĩa của '-아요.' giống như '-어요.'

The meaning of '-아요.' is the same as '-어요.'

(2) '-아요' theo sau các âm tiết có các nguyên âm 'Yang':
'아' '야' '오' '요'.

'-아요' follows syllables containing the vowels '아' '야' '오' '요' ('Yang' or bright vowels).

좋|아요?

Có tốt không?

Is (it) good?

좋|아요.

Tốt.

(It) is good.

많|아요?

Có nhiều không?

Are there a lot?

많|아요.

Co nhiều.

There are a lot.

3. -는

(1) ‘-는’ được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hay tân ngữ.

‘-는’ is used for emphasizing a subject or an object.

(2) ‘-는’ theo sau âm tiết tận cùng bằng nguyên âm.

‘-는’ follows syllables that end with a vowel.

맛있어요.

Mùi vị ngon.

(It) tastes good.

참 맛있어요.

Mùi vị rất ngon.

(It) tastes very good.

사과 참 맛있어요.

Quả táo có mùi vị rất ngon.

The apple tastes very good.

사과는 참 맛있어요.

Quả táo có mùi vị rất ngon.

The apple tastes very good.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Chọn đuôi từ phù hợp (Choose the proper ending.)

(1) 먹 | _____

Bạn có ăn (nó) phải không?

Do you eat (it)?

먹 | _____

Tôi có ăn (nó).

I eat (it).

(2) 전화 받 |

Bạn có trả lời điện thoại không?

Do you get the phone?

전화 받 |

Tôi có trả lời điện thoại.

I get the phone.

2. Điền kí hiệu nhấn mạnh cho thích hợp ('은' hay '는')
Fill in the proper topic marker ('은' or '는')

(1) 이것() 어때요?

그것() 맛 없어요.

(2) 사과() 맛 있어요?

사과() 꽤 참아요.

3. Đưa ra các từ trái nghĩa (*Say the opposite words.*)

(1) 싸요.

(2) 좋아요.

(3) 멀어요.

(4) 없어요.

(5) 맛있어요.

제 12 과 어디 가세요?

Bài 12: Bạn đi đâu? (Where are you going?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 학교 : trường học (school)
- -에 : đến (một nơi) (to a place)
- 수업 : giờ học, buổi học (class)
- -이 : kí hiệu chỉ chủ ngữ (subject marker)
- 몇 : cái gì, bao nhiêu (what, how many)
- 시 : giờ (o'clock)

- 했다 : đã (*did*)
- 벌써 : sẵn sàng (*already*)
- 아홉 : 9 (số đếm của Hàn Quốc)
- -부터 : từ (đánh dấu điểm bắt đầu thời gian hay điểm bắt đầu về không gian)
- 반 : một nửa (*half*)
- 빨리 : nhanh chóng (*quickly*)
- 시작하다 : bắt đầu (*to begin*)
- 언제 : khi nào (*when*)
- 분 : phút (*minute*)
- -전에 : trước (thời gian) *before (time)*
- -과 : và (*and*)
- 재미있다 : thích thú (*to be interesting*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 했다 [헨다] → [해따]

2. 했어요 [헤씨요]

A. 어디 가세요?

Bạn đi đâu đấy?

Where are you going?

B. 학교에 가요.

Tôi đi đến trường.

I'm going to school.

A. 수업이 있어요?

Bạn có giờ học phải không?

Do you have class?

B. 네, 수업이 있어요.

Phải, tôi có giờ học.

Yes, I have a class.

A. 몇 시에 시작해요?

Mấy giờ thì bắt đầu?

What time does it begin?

B. 10 (열)시에 시작해요.

Bắt đầu lúc 10 giờ.

It begins at 10 o'clock.

A. 벌써 9 (아홉)시 반이에요.

Bây giờ đã là 9 giờ 30 rồi.

It is already 9:30.

빨리 가세요.

Nhanh lên!

Hurry up!

A. 수업 시작했어요?

Giờ học đã bắt đầu chưa?

Has the class begun?

B. 네, 시작했어요.

Rồi, đã bắt đầu.

Yes, it's begun.

A. 언제 시작했어요?

Bắt đầu khi nào?

When did it begin?

B. 오 분 전에 시작했어요.

Cách đây 5 phút.

It began 5 minutes ago.

A. 몇 과 공부해요?

Chúng ta học bài nào?

Which lesson do we study?

B. 팔 과 공부해요.

Học bài 8.

We study Lesson 8.

A. 재미있어요?

Có thích thú không?

Is it interesting?

B. 네, 재미있어요.

Có, thích thú đấy.

Yes, it is interesting.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -해요? Có phải bạn-? *Do you -?*

뭐 공부|해요?

Bạn học môn gì?

What do you study?

한국어 공부|해요.

Tôi học tiếng Hàn.

I study Korean.

언제 시작|해요?

Buổi học bắt đầu khi nào?

When does it begin?

한 시에 시작|해요.

Bắt đầu lúc 1 giờ.

It begins at 1 o'clock.

2. -했어.요? - Có phải bạn đã -? Did you - ?

공부|했어.요?

Có phải bạn đã đi học?

Did (you) study?

공부|했어.요.

Tôi đã đi học.

(I)studied.

일|했어.요?

Có phải bạn đã đi làm?

Did (you) work?

일|했어.요.

Tôi đã đi làm.

I worked.

3. -에 - đến (một nơi) to (a place)

가세.요?

Bạn có đi không?

Do you go?

학교 가세요?

Bạn có đi học không?

Do you go to school?

학교에 가세요?

Bạn có đi học không?

Do you go to school?

오늘 학교에 가세요?

Hôm nay bạn có đi học không?

Do you go to school today?

4. (1) Có 2 loại số đếm trong tiếng Hàn.

There are two kinds of cardinal numbers in Korean.

(2) Khi nói đến giờ, số đếm của Hàn Quốc được dùng.

When referring to the hour, pure Korean numbers are used.

1:00	한 시	8:00	여덟 시 [여덜 씨]
2:00	두 시	9:00	아홉 시
3:00	세 시	10:00	열 시
4:00	네 시	11:00	열한 시
5:00	다섯 시	12:00	열두 시
6:00	여섯 시	1:01	한 시 일 분
7:00	일곱 시	10:10	열 시 십 분
11:11	열한 시 십일 분	12:30	열두 시 삼십 분
12:12	열두 시 십이 분		(열두 시 반)

(3) Khi nói đến phút, số đếm có nguồn gốc chữ Hán được dùng.

When referring to the minute, Sino-Korean cardinal numbers are used.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống. (Fill in the blanks.)

(1) 전화 | _____

Có phải bạn đã điện thoại không?

Did you make a phone call?

전화 | _____

Tôi đã điện thoại.

I made a phone call.

(2) 말 | _____

Có phải bạn đã nói?

Did you say?

말 | _____

Tôi đã nói.

2. Hãy đọc các số chỉ giờ sau. (Read the time.)

(1) 5:15

(2) 11:37

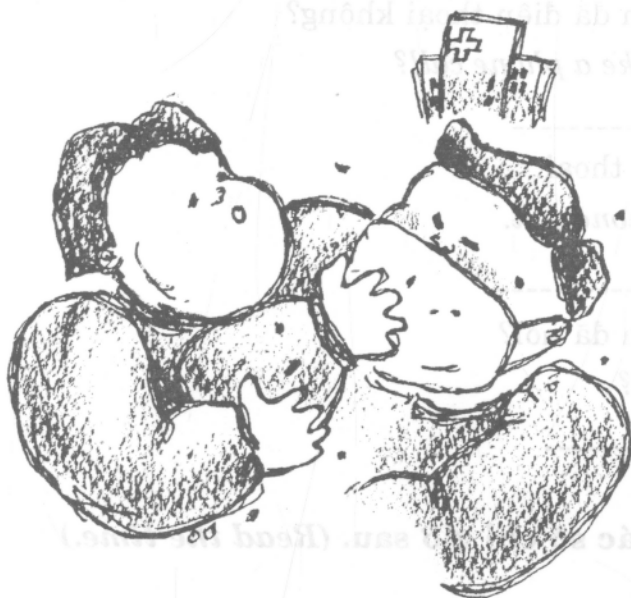
(3) 2:46

(4) 4:51

(5) 10:30

제 13 과 어디 아파요?

Bài 13: Bạn có đau không? (Are you in pain?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 아프다 : bị bệnh, bị đau (*to be sick, to hurt*)
- 아파요 : Tôi bị bệnh, tôi đau (*I am sick, It hurts.*)
- 머리 : cái đầu (*head*)
- 자주 : thường xuyên (*often*)
- 가끔 : thỉnh thoảng (*every once in a while*)

- 왜 : tại sao (*why*)
- 모르다 : không biết (*do not know*)
- 몰라요 : Tôi không biết (*I don't know.*)
- 감기 : lạnh (*a cold*)
- 걸리다 : nhiễm bệnh (cảm lạnh) *to catch (a cold)*
- 걸렸다 : có bệnh (cảm lạnh) *to have caught (a cold)*
- 걸렸어요 : Tôi bị cảm lạnh *I've caught (a cold).*
- 아직 : chưa, vẫn chưa (*(not) yet, still*)
- 안 : không (*not*)
- 갔다 : Tôi đã đi (*I went*)
- 갔어요 : Tôi đã đi (*I went.*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 'ㄱ' sau 'ㄷ' được phát âm như 'g' : 감기

'ㄱ' after 'ㄷ' is pronounced like 'g' : 감기

2. 몇 분[몇분] → [며뿐]

A. 아파요?

Có phải bạn bị bệnh không?

Are you in pain?

B. 네, 아파요.

Phải, tôi bị bệnh.

Yes, I'm sick.

A. 어디 아파요?

Bạn đau ở đâu?

Where does it hurt?

B. 머리가 아파요.

Tôi bị đau đầu.

I have a headache.

A. 자주 아파요?

Có thường đau không?

Does it hurt often?

B. 가끔 아파요.

Thỉnh thoảng mới đau.

It hurts from time to time.

A. 왜 아파요?

Tại sao bị đau?

Why does it hurt?

B. 몰라요.

Tôi không biết.

I don't know.

A. 어디 아파요?

Có phải bạn bị bệnh không?

Are you in pain?

B. 네, 감기 걸렸어요.

Phải, tôi bị nhiễm lạnh.

Yes, I've caught a cold.

A. 병원에 갔어요?

Bạn có đi bệnh viện không?

Did you go to a hospital?

B. 아직 안 갔어요.

Tôi vẫn chưa đi.

Not yet.

A. 병원이 가까워요?

Bệnh viện có gần không?

Is the hospital near?

B. 네, 가까워요.

Gần, nó ở gần đây.

Yes, it is near.

A. 몇 분쯤 걸려요?

Đi mất khoảng bao nhiêu phút?

How many minutes does it take?

B. 15(십오)분쯤 걸려요.

Mất khoảng 15 phút.

It takes about 15 minutes.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. '-었어요.'

(1) '-었어요.' là đuôi từ chỉ thì quá khứ.

'-었어요.' is a past tense ending.

(2) '-었어요.' theo sau các nguyên âm 'Yin' như '어' '여' '우' '유' '으' '이'.

'-었어요.' follows vowels such as '어' '여' '우' '유' '으' '이' ('Yin' or dark vowels).

감기 걸렸어요?

Bạn có bị nhiễm lạnh không?

Have you caught a cold?

감기 걸렸어요.

Tôi bị nhiễm lạnh.

I've caught a cold.

10분 걸렸어요?

Có phải mất đến 10 phút không?

Did it take 10 minutes?

10분 걸렸어요.

Mất đến 10 phút đấy.

It took 10 minutes.

2. -았어요.

(1) Nghĩa của '-았어요' giống như '-었어요.'

The meaning of '-았어요' is the same as '-었어요.'

(2) '-았어요' theo sau âm tiết với các nguyên âm 'Yang' như '아' '야' '오' '요'.

'-았어요' follows syllables with vowels such as '아' '야' '오' '요' ('Yang' or bright vowels).

방원에 갔어요?

Bạn có đi đến bệnh viện không?

Did you go to a hospital?

병원에 갔어요.

Tôi đã đi đến bệnh viện.

I went to a hospital.

안 갔어요?

Bạn đã không đi phải không?

Didn't you go?

안 갔어요.

Tôi đã không đi.

I didn't go.

* Thì quá khứ của 해요 là 했어요.

The past tense of 해요 is 했어요.

3. -이

(1) Không có sự khác nhau lớn giữa '발 아파요.' và '발이 아파요.'

There is no big difference between '발 아파요.' and '발이 아파요.'

(2) Kí hiệu chỉ chủ ngữ ‘-이’ (hoặc ‘-가’) được dùng tùy ý trong hội thoại.

The subject marker ‘-이’ (or ‘-가’) is optional in conversation.

아파요.

Bị đau.

(It) hurts.

발 아파요.

Chân tôi bị đau.

(My) feet hurt.

발이 아파요.

Chân tôi bị đau.

(My) feet hurt.

아직 발이 아파요.

Chân tôi vẫn bị đau.

(My) feet still hurt.

4. 걸리다 - nhiễm (lạnh), chiếm (thời gian) - catch (a cold), to take (time)

걸리세요? 걸려요.

걸리셨어요? 걸렸어요.

5. 아프다 - đau - hurt

아프세요? 아파요.

아프셨어요? 아팠어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Đổi sang thì quá khứ. (*Change to past tense.*)

(1) 자주 아파요?

(2) 가끔 아파요.

(3) 안 가요?

(4) 안 가요.

(5) 한국어 공부해요.

2. Dịch sang tiếng Hàn. (Translate into Korean.)

(1) Nó bị đau ở đâu?

Where does it hurt?

(2) Tôi bị đau đầu.

I have a headache.

(3) Tôi không biết.

I don't know.

(4) Tôi bị cảm lạnh.

I've caught a cold.

(5) Bạn đi đến bệnh viện phải không?

Did you go to a hospital?

제 14 과 어서 오세요.

Bài 14: Come on in! (Xin mời vào trong!)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 어서 : xin mời (*go ahead and*)
- -만 : chỉ (*only, just*)
- 방 : phòng (*room*)
- 예약 : giữ chỗ, đặt chỗ trước (*reservation*)

- 예약하다 : sự giữ chỗ (*to make a reservation*)
- 며칠 : bao nhiêu ngày (*how many days*)
- -동안 : suốt (*during, for*)
- 계시다 : ở lại (nói kính cẩn) *to stay (honorific)*
- 하루 : một ngày (*one day*)
- 잠깐 : một chốc (*a moment*)
- 기다리다 : đợi (*to wait*)
- 온돌 : (hệ thống sưởi ấm ở Hàn Quốc) (*Korean heating system*)
- 지난 : trước, vừa qua (*last, past*)
- 주 : tuần (*week*)
- 성함 : tên (nói kính cẩn) *name (honorific)*
- 어떻게 : như thế nào (*how*)
- 밝다 : sáng sủa, có nhiều nắng (*to be bright*)

* ‘온돌’ là một hệ thống sưởi truyền thống Hàn Quốc. Ống dẫn dưới nền nhà được làm nóng qua đó sưởi ấm cả căn phòng.

‘온돌’ is the traditional Korean heating system. Pipes under the floor are heated, warming the whole room.

A. 어서 오세요.

Xin mời vào trong.

Come on in, please.

B. 방 있어요?

Ông có phòng phải không?

Do you have a room?

A. 예약하셨어요?

Ông có đăng ký giữ chỗ trước không?

Did you make a reservation?

B. 아니요.

Không.

No.

A. 며칠동안 계시겠어요?

Ông muốn ở lại bao nhiêu ngày?

How many days do you want to stay?

B. 하루요.

Một ngày.

One day.

A. 잠깐만 기다리세요.

Xin vui lòng chờ một lát.

Wait a moment, please.

B. 아, 온돌 방을 주세요.

À, tôi muốn phòng theo kiểu Hàn Quốc.

Ah, I want a Korean-style room.

A. 지난 주에 예약을 했어요.

Tôi đã đặt chỗ trước vào tuần vừa rồi.

I made a reservation last week.

B. 성함이 어떻게 되세요?

Tên bạn là gì?

What's your name?

A. 스미스인데요.

Tên tôi là Smith.

My name is Smith.

B. 잠깐만 기다리세요.

Vui lòng chờ một lát.

Wait a minute, please.

아, 네, 여기 있어요.

À, phải, tên bạn đây rồi.

Oh, yes, your name is here.

210(이백십)호실입니다.

Ở phòng 210.

It is Room 210.

A. 밝은 방인가요?

Phòng có ánh nắng không?

Is it a sunny room?

B. 네, 좋은 방이에요.

Có, đây là một căn phòng tốt.

Yes, it's a nice room.

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. ‘ㄸ’ trước ‘ㄷ’ được phát âm là [ㄷ]: 했다 [헨다] → [해따]
‘ㄸ’ in front of ‘ㄷ’ is pronounced as [ㄷ]: 했다 [헨다] → [해따]
2. Trước ‘ㄴ’, ‘ㄸ’ được phát âm là [ㄴ]: 했는데요 [헨는 데요]
In front of ‘ㄴ’, ‘ㄸ’ is pronounced as [ㄴ]: 했는데요 [헨는 데요]
3. Cách phát âm của ‘ㅍ다’ là [박따].
The pronunciation of ‘ㅍ다’ is [박따].
4. Trước các nguyên âm, ‘ㄹ’ trong ‘ㄹ’ được phát âm: 밝은 [발근]
In front of vowels, the ‘ㄹ’ in ‘ㄹ’ is not silent: 밝은 [발근]

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar) -

1. -셨어요?

(1) ‘-셨어요?’ là phần đuôi của thì quá khứ tỏ sự kính cẩn.

‘-셨어요?’ is an honorific past tense ending.

(2) ‘-셨어요?’ được dùng khi âm tiết đứng trước tận cùng bằng một nguyên âm.

'-셨어요?' is used when the preceding syllable ends with a vowel.

예약하|셨어요?

Bạn có đặt chỗ trước không?

Did you make a reservation?

기다리|셨어요?

Bạn có đợi không?

Did you wait?

주|셨어요?

Bạn có đưa nó không?

Did you give (it)?

2. -시겠어요?

(1) '-시겠어요?' mang nghĩa "Có phải bạn sẽ -"

'-시겠어요?' means 'Will you - ?'.

(2) '-시겠어요?' theo sau gốc động từ tận cùng bằng một nguyên âm.

'-시겠어요?' follows verb roots which end with a vowel.

오|시겠어요?

Có phải bạn sẽ đến?

Will you come?

가|시겠어요?

Có phải bạn sẽ đi?

Will you go?

사|시겠어요?

Có phải bạn sẽ mua?

Will you buy (it)?

3. -만 - chỉ (only)

기다리세요.

Vui lòng đợi.

Please wait.

잠깐만 기다리세요.

Vui lòng đợi một lát.

Please wait a moment.

여기서 잠깐만 기다리세요.

Vui lòng đợi ở đây một lát.

Please wait here a moment.

4. 기다리다 - đợi, chờ (wait)

기다리세요?

기다려요.

기다리셨어요?

기다렸어요.

5. 주다 - đưa, cho (give)

주세요?

줘요.

주셨어요?

줬어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống. (Fill in the blanks)

(1) 예약하 |

Có phải bạn sẽ đặt chỗ trước không?

Will you make a reservation?

기다리 |

Có phải bạn sẽ đợi không?

Will you wait?

주 |

Có phải bạn sẽ đưa cho tôi không?

Will you give (me)?

(2) 오 |-----

Bạn đã đến phải không?

Did you come?

가 |-----

Bạn đã đi phải không?

Did you go?

사 |-----

Bạn đã mua nó phải không?

Did you buy (it)?

2. Dịch sang tiếng Hàn. (Translate into Korean.)

a. Mời vào trong.

Come on in, please.

b. Bạn đã đặt chỗ trước phải không?

Did you make a reservation?

c. Bạn sẽ ở lại bao nhiêu ngày?

How many days will you stay?

d. Vui lòng chờ một lát.

Wait a moment, please.

e. Tên bạn là gì?

What's your name?

제 15 과 한국에 언제 오셨어요?

Bài 15: When did you come to Korea? (Bạn đến Hàn Quốc khi nào?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 한국 : Hàn Quốc (*Korea*)
- 언제 : khi, lúc (*when*)
- 작년 : năm ngoái (*last year*)
- 삼 : 3

- 월 : tháng (*month*)
- 살다 : sống (*to live*)
- 학교 : trường học (*school*)
- 멀다 : xa (*to be far*)
- 얼마나 : bao lâu (*how long*)
- 걸리다 : chiếm (thời gian) *to take (time)*
- 한 : một (*one*)
- 시간 : giờ (*hour*)
- 뭐 : cái gì (*what*)
- 일 : làm (*work*)
- 무슨 : loại gì (*what kind*)
- 은행 : ngân hàng (*bank*)

A. 한국에 언제 오셨어요?

Bạn đã đến Hàn Quốc khi nào?

When did you come to Korea?

B. 작년 삼월에 왔어요.

Tôi đã đến đây vào tháng ba vừa rồi.

I came here last March.

A. 어디에서 사세요?

Bạn sống ở đâu?

Where do you live?

B. 신촌에 살아요.

Tôi sống ở Shin-ch'on.

I live in Shin-ch'on.

A. 학교에서 멀어요?

Có xa trường không?

Is it far from the school?

B. 네, 좀 멀어요.

Có, hơi xa một chút.

Yes, it is a little far.

A. 얼마나 걸려요?

Đi mất khoảng bao lâu?

How long does it take?

B. 한 시간쯤 걸려요.

Đi mất khoảng 1 giờ.

It takes about 1 hour.

A. 한국에서 뭐 하세요?

Bạn làm gì ở Hàn Quốc?

What do you do in Korea?

B. 일해요.

Tôi làm việc.

I work.

A. 무슨 일 하세요?

Bạn làm việc gì?

What kind of work do you do?

B. 은행에 다녀요.

Tôi làm ở ngân hàng.

I work in a bank.

A. 무슨 은행이요?

Ngân hàng nào?

Which bank?

B. 한국 은행이요.

Ngân hàng của Hàn Quốc.

The Bank of Korea.

A. 어디 있어요?

Nó ở đâu?

Where is it?

B. 명동에 있어요.

Nó ở Myong-dong.

It is in Myŏng-dong.

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. Trước ‘ㄴ’, ‘ㄱ’ được phát âm là [ㅇ]: 작년 [장년].

In front of ‘ㄴ’, ‘ㄱ’ is pronounced as [ㅇ]: 작년 [장년].

2. Âm ㅁ trong ㅁ다 thì dài hơn các âm tiết khác một chút.

The sound of 멀 in 멀다 is a little longer than other syllables.

3. Cách phát âm của ‘ㄴ’ trong 멀다 tương đương với [l], nhưng đầu lưỡi sẽ chạm đến vòm miệng, thay vì răng trên.

The pronunciation of ‘ㄴ’ in 멀다 is similar to [l], but the tip of the tongue should touch the roof of the mouth, rather than the front teeth.

4. Trước các nguyên âm, âm ‘ㄴ’ gần với âm [r] trong tiếng Ý hay tiếng Tây Ban Nha 멀어요[머러요].

In front of vowels, however, the sound of ‘ㄴ’ is close to an Italian or Spanish [r]: 멀어요[머러요].

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -어요.

학교에서 멀|어요?

Có xa trường học không?

Is (it) far from the school?

학교에서 멀|어요.

Xa trường học đấy.

It is far from the school.

어디 있|어요?

Nó ở đâu?

Where is (it)?

집에 있|어요.

Ở nhà.

It is at home.

2. -해요.

(1) Dạng căn bản của '-해요' là '-하다'.

The basic form of '-해요' is '-하다'.

(2) Các từ đứng trước '-해요' thường là những danh từ độc lập.

Ví dụ, '숙제' là danh từ mang nghĩa "bài về nhà", và '숙제해요' là động từ có nghĩa "Tôi đang làm bài tập về nhà"

The words in front of '-해요' are usually independent nouns. For example, '숙제' is a noun meaning 'homework', and '숙제해요' is a verb meaning 'I'm doing homework.'

숙제|해요?

Có phải bạn đang làm bài tập về nhà không?

Are (you) doing (your) homework?

숙제|해요.

Tôi đang làm bài tập về nhà.

(I) am doing (my) homework.

공부|해요?

Có phải bạn đang làm việc không?

Are (you) working?

공부|해요.

Tôi đang làm việc.

I am working.

3. -에서 - ở, trong (một nơi) *in (a place)*

해요.

Tôi làm (điều gì).

(I) do (something).

일해요.

Tôi làm việc.

(I) work.

한국에서 일해요.

Tôi làm việc ở Hàn Quốc. -

(I) work in Korea.

4. 오다 - đến (*come*)

오세요?

와요.

오셨어요.

왔어요.

5. 살다 - sống (*live*)

사세요?

살아요.

사셨어요?

살았어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống. (*Fill in the blanks.*)

(1) 프랑스() 언제 가셨어요?

Bạn đã đến Pháp khi nào?

When did you go to France?

(2) 일월() 왔어요.

Tôi đến đây vào tháng Giêng.

I came here in January.

(3) 어디() 공부하세요?

Bạn học ở đâu?

Where do you study?

(4) 우체국() 가까워요?

Có gần bưu điện không?

Is it near the post office?

(5) 중국() 뭐 하셨어요?

Bạn làm gì ở Trung Quốc?

What did you do in China?

2. Dịch sang tiếng Hàn. (Translate into Korean.)

a. Nó xa.

It is far.

b. Đi mất khoảng bao lâu?

How long does it take?

c. Đi mất khoảng 20 phút.

It takes 20 minutes.

d. Bạn làm loại công việc gì?

What kind of work do you do?

e. Nó ở đâu?

Where is it?

제 16 과 이 수박 얼마예요?

Bài 16: Quả dưa hấu này bao nhiêu?

(How much is this watermelon?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 수박 : quả dưa hấu (*watermelon*)
- 내다 : trả (*to pay*)
- 두 : hai (*two*)
- 천 : 1.000 (*1,000*)

- 너무 : cũng (too)
- 사과 : quả táo (apple)
- 돈 : tiền (money)
- 냈어요 : Tôi trả (I paid.)
- 개 : (lượng từ) (counting unit)
- 잔돈 : tiền lẻ (small change)
- 받다 : nhận (to receive)
- 받았어요 : tôi đã nhận (nó) I received (it).

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 받다 [바따]

2. 받았어요 [바다써요]

A. 이 수박 얼마예요?

Dưa hấu này bao nhiêu?

How much is this watermelon?

B. 만 오천원이에요.

15.000 won.

It is 15,000 won.

A. 너무 비싸요.

Chúng quá đắt.

It is too expensive.

좀싼 것 없어요?

Bạn có thứ nào rẻ hơn một chút không?

Don't you have a little cheaper one?

B. 이것은 만원이예요.

Thứ này 10.000 won.

This one is 10,000 won.

A. 이 사과는 얼마예요?

Những quả táo này bao nhiêu?

How much are these apples?

B. 천원이예요.

Chúng giá 1.000 won.

They are 1,000 won.

A. 두 개 주세요.

Vui lòng cho tôi 2 quả.

Please give me two.

B. 여기 있어요.

Đây này.

Here you are.

A. 돈 냈어요?

Bạn đã trả tiền phải không?

Did you pay?

B. 냈어요.

Phải.

Yes.

A. 얼마 냈어요?

Bạn đã trả bao nhiêu?

How much did you pay?

B. 이 만원 냈어요.

Tôi đã trả 20.000 won.

I paid 20,000 won.

A. 잔돈 받았어요?

Bạn đã nhận tiền thối lại chưa?

Did you receive the change?

B. 네, 받았어요.

Rồi, tôi đã nhận rồi.

Yes, I did.

A. 얼마 받았어요?

Bạn đã nhận bao nhiêu?

How much did you receive?

B. 팔천원 받았어요.

8.000 won.

8,000 won.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㅂ니다.

(1) '-ㅂ니다' là phần đuôi từ ở thì quá khứ.

'-ㅂ니다' is a past tense ending.

(2) '-ㅂ니다' Theo sau gốc động từ tận cùng là nguyên âm.

‘-ㅅ어요’ follows verb roots ending with a vowel.

돈 냈어요?

Bạn đã trả tiền rồi phải không?

Did you pay?

돈 냈어요.

Tôi đã trả tiền rồi.

I paid.

학교에 갔어요?

Bạn đã đến trường rồi phải không?

Did you go to school?

학교에 갔어요.

Tôi đã đến trường.

I went to school.

2. -았어요.

(1) ‘-았어요’ là phần đuôi từ ở thì quá khứ.

‘-았어요’ is a past tense ending.

(2) ‘-았어요’ theo sau gốc động từ tận cùng là một phụ âm.

‘-았어요’ follows verb roots ending with a consonant.

돈 받았어요?

Bạn đã nhận được tiền rồi phải không?

Did you receive the money?

돈 받았어요.

Tôi đã nhận được tiền rồi.

I received the money.

숙제가 많았어요?

Bạn đã có nhiều bài tập về nhà phải không?

Did you have a lot of homework?

숙제가 많았어요.

Tôi đã có nhiều bài tập về nhà.

I had a lot of homework.

3. -개

(1) '-개' là một lượng từ.

'-개' is a counting unit.

(2) Các số đếm trong tiếng Hàn được dùng trước lượng từ '-개.'

Pure Korean cardinal numbers are used in front of '-개.'

주세요.

Hãy cho tôi.

Give me.

사과 주세요.

Hãy cho tôi một quả táo.

Give me (an) apple.

이 사과 주세요.

Hãy cho tôi quả táo này.

Give me this apple.

이 사과 두 개 주세요.

Hãy cho tôi hai quả táo này.

Give me two of these apples.

4. 내다 - trả (pay)

내세요? 내요.
내셨어요? 냈어요.

5. 받다 - nhận được (receive)

받으세요? 받아요.
받으셨어요? 받았어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Điền vào chỗ trống. (Fill in the blank.)

(1) 이 사과 ____ | 개 주세요.

Cho tôi 3 quả trong các quả táo này.

Give me three of these apples.

저 수박 ____ | 개 주세요.

Cho tôi 4 quả trong các quả dưa ấy.

Give me four of those watermelons.

이 오렌지 ____ | 개 주세요.

Cho tôi 5 quả trong các quả cam này.

Give me five of these oranges.

(2) ____ | 원이에요.

Chúng giá 2.000 won.

It is 2,000 won.

____ | 원이에요.

Chúng giá 30.000 won.

It is 30,000 won.

____ | 원이에요.

Chúng giá 45.000 won.

It is 45,000 won.

2. Dịch sang tiếng Hàn. (Translate into Korean.)

a. Chúng quá mắc.

It is too expensive.

b. Bạn có thứ nào rẻ hơn một chút không?

Don't you have a little cheaper one?

c. Tôi đã trả 1.000 won.

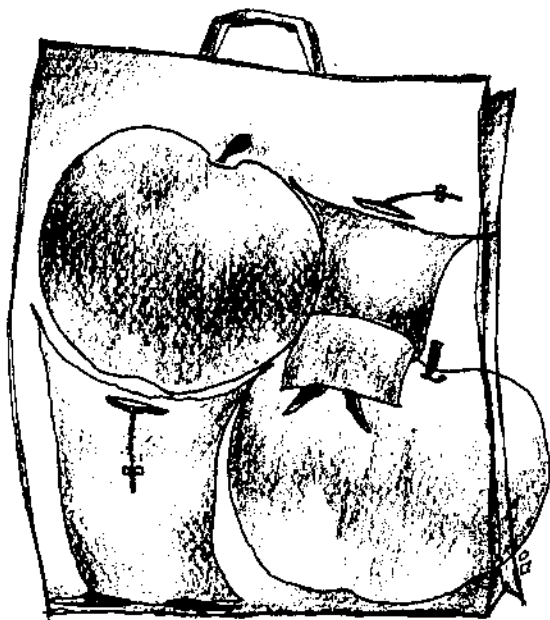
I paid 1,000 won.

d. Tôi đã nhận tiền thối lại.

I received the change.

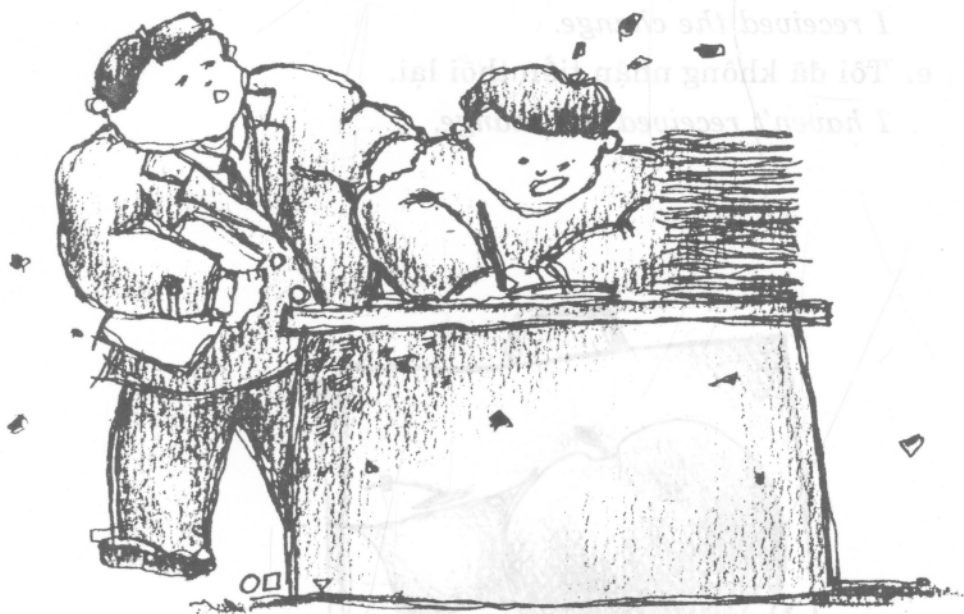
e. Tôi đã không nhận tiền thối lại.

I haven't received the change.



제 17 과 바빠요?

Bài 17: Bạn có bận rộn không? (Are you busy?)



❖ 어휘 - Từ vựng

- 바쁘다 : bận rộn (to be busy)
- 무슨 : loại (what kind of)
- 회사 : hãng, công ty (company, firm)
- 시간 : thời gian (time)

1. 많다 [만타] 2. 많이 [마니]

A. 바빠요?

Ban có bạn không?

Are you busy?

B. 네, 바빠요.

Có, tôi bận lắm.

Yes, I'm busy.

A. 왜 바빠요?

Tai sao ban lai bin?

Why are you busy?

B. 일이 많아요.

Tôi có nhiều việc phải làm.

I have a lot of work.

A. 무슨 일이에요?

Công việc gì?

What kind of work?

B. 회사 일ियो.

Việc văn phòng.

Office work.

A. 언제나 바빠요?

Bạn luôn bận rộn phải không?

Are you always busy?

P. 네, 언제나 바빠요.

Phải, tôi luôn bận rộn.

Yes, I'm always busy.

A. 시간 있어요?

Bạn có rảnh không?

Do you have free time?

B. 없어요.

Không.

No.

A. 왜요?

Tại sao?

Why?

B. 바빠요.

Tôi bận rồi.

I'm busy.

A. 언제나 바빠요?

Bạn luôn bận phải không?

Are you always busy?

B. 아니요, 가끔 바빠요.

Không, chỉ thỉnh thoảng.

No. I'm only busy sometimes.

A. 내일은 시간 있어요?

Ngày mai bạn có rảnh không?

Do you have free time tomorrow?

B. 내일은 시간 있어요.

Ngày mai tôi rảnh.

I have free time tomorrow.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -어요.

시간 있|어요?

Bạn có rảnh không?

Do you have free time?

시간 있|어요.

Tôi rảnh.

I have free time.

돈 없|어요?

Bạn không có tiền sao?

Don't you have money?

돈 없|어요.

Tôi không có tiền.

I don't have money.

2. -아요.

(1) ‘-아요’ là phần cuối một động từ cơ bản.

‘-아요’ *is a basic verb ending.*

(2) ‘-아요’ theo sau âm tiết có chứa các nguyên âm "Yang".

‘-아요’ *follows syllables containing the ‘Yang’ vowels.*

(3) Dạng cơ bản của 바빠요 là 바쁘다. Nó có một nguyên âm "Yin" và là một ngoại lệ. ‘으’ là nguyên âm rất yếu, và thường được bỏ trong cách này.

The basic form of 바빠요 is 바쁘다 This has a ‘Yin’ vowel, and is an exception. ‘으’ is a very weak vowel, and is often omitted in this way.

바빠요?

Bạn có bận không?

Are you busy?

바빠요.

Có, tôi bận.

I am busy.

3. -은

(1) ‘-은’ là một kí hiệu nhấn mạnh.

‘-은’ *is a topic marker.*

(2) ‘-은’ theo sau âm tiết mà tận cùng là một phụ âm.

‘-은’ *follows syllables that end with a consonant.*

있어요.

Tôi có (nó).

I have it).

시간 있어요.

Tôi có thời gian rảnh.

I have free time.

내일 시간 있어요.

Ngày mai tôi rảnh.

I have free time tomorrow.

내일은 시간 있어요.

Ngày mai tôi rảnh.

I have free time tomorrow.

‘-은’ giới hạn những gì bạn đang nói (‘시간 있어요.’) đến “ngày mai”, và ngụ ý rằng vào những ngày khác bạn không thể có thời gian rảnh.

The ‘-은’ limits what you are saying (‘시간 있어요.’) to ‘tomorrow’, and implies that on the other days you might not have free time.

4. 바쁘다 - bận rộn (*be busy*)

바쁘세요?

바빠요.

바쁘셨어요?

바빴어요.

5. 있다 - có (*have*)

있으세요?

있어요.

있으셨어요?

있었어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Hãy đổi sang dạng '-아요/-어요' (Change to '-아요/-어요' form.)

- (1) 바쁘다
- (2) 많다
- (3) 있다
- (4) 없다
- (5) 가다

2. Hãy dịch sang tiếng Hàn. (Translate into Korean.)

- a. Bạn luôn bận phải không?
Are you always busy?
- b. Bạn có rảnh không?
Do you have free time?
- c. Bạn có nhiều việc không?
Do you have a lot of work?
- d. Tôi có nhiều sách.
I have a lot of books.
- e. Tôi có nhiều thời gian.
I have a lot of time.

제 18 과 표 한 장에 얼마예요?

Bài 18: Một vé giá bao nhiêu? (How much is it for one ticket?)



❖ 어휘 - Từ vựng

- 표 : vé (xem kịch ...) (*ticket*)
- 장 : (đơn vị đếm dành cho vé) (*counting unit for tickets*)
- 얼마 : bao nhiêu (*how much*)

- 학생 : học sinh (*student*)
- 지난 : trước/ vừa qua (*last*)
- 주 : tuần (*week*)
- 입구 : lối vào (*entrance*)
- -에 : cho (*for*)
- 영화 : phim (*movie*)
- 보다 : xem (*to see*)
- 재미있다 : thích (*to be interesting*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 재미있다 [재미있다] → [재미이따]

2. 재미있어요 [재미이쎬요]

A. 표 한 장에 얼마예요?

Một vé giá bao nhiêu?

How much is it for one ticket?

B. 사천원이에요.

Nó giá 4.000 won.

It is 4,000 won.

A. 학생은 얼마예요?

Vé có giá bao nhiêu dành cho học sinh?

How much is it for students?

B. 학생은 삼천원이에요.

Đối với học sinh vé có giá 3.000 won.

For students it is 3,000 won.

A. 학생표 두 장 주세요.

Cho tôi 2 vé dành cho học sinh.

Give me two student tickets.

B. 여기 있어요.

Đây này.

Here you are.

A. 입구가 어디예요?

Lối vào ở đâu?

Where is the entrance?

B. 저쪽이에요.

Ở đằng kia.

Over there

A. 이 영화 보셨어요?

Bạn có xem phim này chưa?

Have you seen this movie?

C. 네, 봤어요.

Rồi, xem rồi.

Yes, I have.

A. 언제 보셨어요?

Bạn xem lúc nào?

When did you see it?

C. 지난 주에 봤어요.

Tôi đã xem nó vào tuần trước.

I saw it last week.

A. 재미있으셨어요?

Bạn thích nó không?

Did you enjoy it?

C. 네, 재미있었어요.

Có, tôi thích.

Yes, I enjoyed it.

A. 어느 나라 영화예요?

Phim nước nào?

What country is that movie from?

C. 프랑스 영화예요.

Phim của Pháp.

It is a French movie.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -셨어요?

(1) '-셨어요' là tận cùng thì quá khứ tỏ ý kính cần

'-셨어요' is an honorific past tense ending.

(2) '-셨어요' theo sau gốc động từ tận cùng bằng một nguyên âm.

'-셨어요' follows verb roots which end with a vowel.

주|셨어요?

Bạn đã cho chúng phải không?

Did you give (it)?

보|셨어요?

Bạn đã xem nó rồi phải không?

Did you see (it)?

사|셨어요?

Bạn đã mua nó phải không?

Did you buy (it)?

2. -으셨어요?

(1) '-으셨어요' là tận cùng thì quá khứ tỏ ý kính cần.

'-으셨어요' is an honorific past tense ending

(2) '-으셨어요' theo sau gốc động từ tận cùng bằng một phụ âm.

'-으셨어요' follows verb roots which end with a consonant.

재미있|으셨어요?

Bạn đã thích nó phải không?

Did you enjoy (it)?

돈 받|으셨어요?

Bạn đã nhận được tiền phải không?

Did you receive the money?

전화 받|으셨어요?

Bạn đã nhận điện thoại phải không?

Did you get the phone?

3. -를

(1) -를 là kí hiệu chỉ tân ngữ.

-를 *is an object marker.*

(2) -를 theo sau các danh từ tận cùng bằng nguyên âm.

-를 *is an object marker follows nouns which end with a vowel.*

(3) Trong đàm thoại, kí hiệu chỉ tân ngữ không bắt buộc phải dùng.

The object markers are optional in conversation.

봤어요.

Tôi đã xem nó.

I saw (it).

영화 봤어요.

Tôi đã xem phim.

I saw a movie.

영화를 봤어요.

Tôi đã xem phim.

I saw a movie.

좋은 영화를 봤어요.

Tôi đã xem một bộ phim hay.

I saw a good movie.

4. 보다 - Xem, quan sát. (*see*)

보세요?

봐요.

보셨어요?

봤어요.

5. 재미있다 - Vui đùa (*have fun*)

재미있으세요?

재미있어요.

재미있으셨어요?

재미있었어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Niền vào chỗ trống (Fill in the blanks.)

(1) 공부하 | _____

Bạn đã học rồi phải không?

Did you study?

돈 내 | _____

Bạn đã trả tiền rồi phải không?

Did you pay (it)?

쓰 | _____

Bạn đã viết nó rồi phải không?

Did you write (it)?

(2) 읽 | _____

Bạn đã đọc nó rồi phải không?

Did you read (it)?

잔돈 받 | _____

Bạn đã nhận tiền thối lại rồi phải không?

Did you receive the change?

앉 | _____

Bạn đã ngồi xuống rồi phải không?

Did I you sit down?

2. Dịch sang tiếng Hàn (Translate into Korean.)

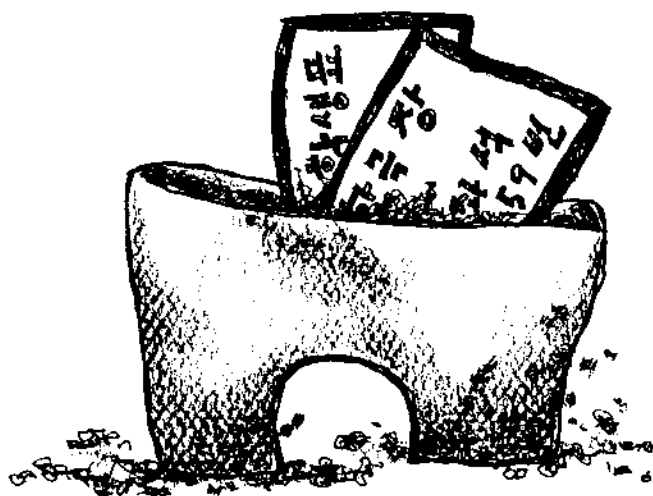
a. Một vé giá bao nhiêu?

How much is it for one ticket?

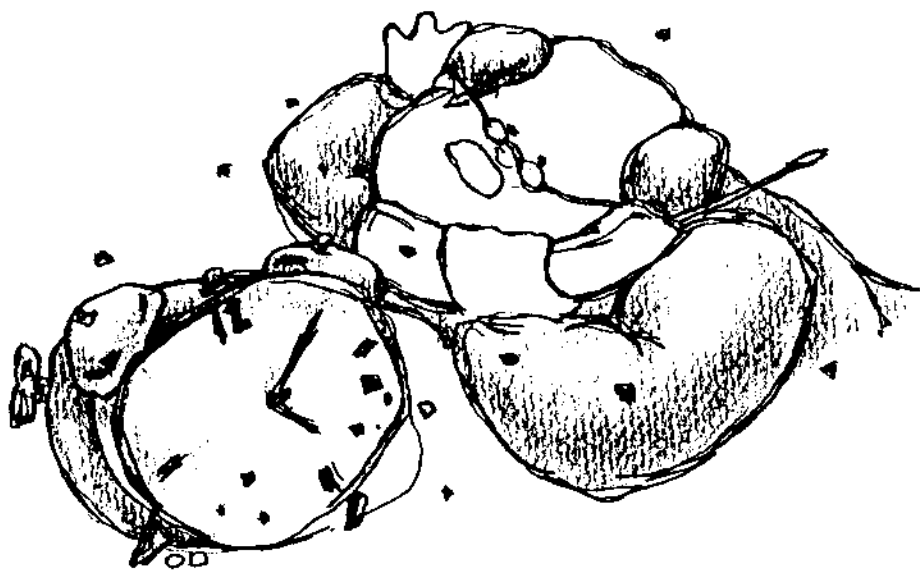
b. Cho tôi 3 vé.

Give me three tickets.

- c. Lối vào ở đâu?
Where is the entrance?
- d. Đằng kia.
Over there.
- é. Chúng giá 5.000 won.
It is 5,000 won.



제 19 과 여보세요?

Bài 19: Xin chào (Hello?)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 여보세요? : xin chào, a lô (*Hello?*)
- 말씀하다 : nói (một cách kính cẩn) *to speak (honorific)*
- 선생님 : ông, ngài, giáo viên *teacher, you (hon.)*

- 저 : tôi (khiêm tốn) *I (humble)*
- 택 : sự cư trú *(residence)*
- -인가요? : (một đuôi của động từ) *(a verb ending)*
- 맞다 : đúng, chính xác *(to be correct)*
- -는데요 : (một đuôi của động từ) *(a verb ending)*
- 들어오다 : đi vào, mời vào *(to come in)*
- 오후 : buổi chiều *(afternoon)*
- 여섯 : sáu *(six)*
- 그러면 : sau đó *(then)*
- 다시 : lần nữa *(again)*
- 전화하다 : gọi điện thoại, thực hiện cuộc gọi *(to make a phone call)*
- -겠습니다 : tôi sẽ *(I will) ...*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 맞다 [말다] → [마따]

2. 맞는데요 [만는데요]

A. 여보세요.

Xin chào

Hello?

B. 말씀하세요.

Tôi đang nghe.

I'm listening.

A. 김선생님 계세요?

Có phải ông Kim đó không?

Is Mr. Kim there?

B. 전데요.

Tôi đây.

This is he.

A. 아, 안녕하세요.

Ồ, xin chào.

Oh, how are you?

저예요.

Tôi nè.

It's me.

B. 아, 박선생님이세요?

Ồ, Bà Park phải không?

Oh, are you Mrs. Park?

안녕하셨어요?

Bà có khoẻ không?

How have you been?

A. 여보세요.

Xin chào?

Hello?

B. 거기 박선생님 댁인가요?

Có phải chỗ ở của Bà Park phải không?

Is this Mrs. Park's residence?

A. 네, 맞는데요.

Đúng rồi.

That's right.

B. 선생님 계세요?

Có bà ta ở nhà không?

Is she home?

A. 지금 안 계신데요.

Bây giờ bà ta không có ở đây.

She is not in now.

B. 언제쯤 들어오세요?

Khi nào bà ấy có ở nhà?

When will she be in?

A. 오후 여섯 시쯤 들어오세요.

Khoảng 6h chiều bà ấy sẽ có nhà.

She will be in about 6 p.m.

B. 네, 그러면 다시 전화하겠습니다.

Được rồi. Tôi sẽ gọi lại sau.

I see. I'll call back, then.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -는데요.

(1) ‘-는데요’ gợi ý rằng thông tin đứng trước mang thêm vài ý nghĩa ngoại lệ, bên cạnh những nội dung đã nói.

‘-는데요’ suggests that the preceding information carries some extra significance, beyond what is stated literally.

(2) ‘-는데요’ theo sau -이다 và các động từ miêu tả.

‘-는데요’ follows -이다 (to be) and descriptive verbs.

전데요.

Đây là anh ta/ cô ta.

This is he/she.

집인데요.

Đây là nhà anh ta (thành viên gia đình)

This is his house(family member).

안 계신데요.

Bây giờ anh ta không có ở đây.

He's not here right now.

2. -는데요.

(1) ‘-는데요’ Có nghĩa tương tự như ‘-는데요.’

‘-는데요’ has the same meaning as ‘-는데요.’

(2) ‘-는데요’ theo sau tất cả các gốc động từ ngoại trừ ‘-이다.’

‘-는데요’ follows all verb roots except ‘-이다.’

맞는데요.

Đúng rồi.

That's right.

주무시는데요.

Anh ta đang ngủ.

He's asleep.

들어오시는데요.

Anh ta đang đến.

He's coming in.

3. -에 -vào lúc (thời gian) (at (time))

전화하겠습니다.

Tôi sẽ gọi.

I will call.

다시 전화하겠습니다.

Tôi sẽ gọi lại.

I will call back.

여섯 시에 다시 전화하겠습니다.

Tôi sẽ gọi lại vào lúc 6h.

I will call back at 6:00.

4. 들어오다 - đi vào (come in)

들어오세요?

들어와요.

들어오셨어요?

들어왔어요.

5. 전화하다 - gọi (call)

전화하세요?

전화해요.

전화하셨어요?

전화했어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Chuyển sang dạng "-는데요/-는데요" (*Change to "-는데요/-는데요" form.*)

- (1) 오다
- (2) 가다
- (3) 보다
- (4) 읽다
- (5) 재미있다

2. Dịch sang tiếng Hàn. (*Translate into Korean.*)

- a. Xin chào?

Hello?

- b. Có phải ông bà Han đó không?

Is Mr. /Mrs. Han there?

- c. Đây là anh ấy / cô ấy.

This is he/she.

- d. Bây giờ không có cô ta.

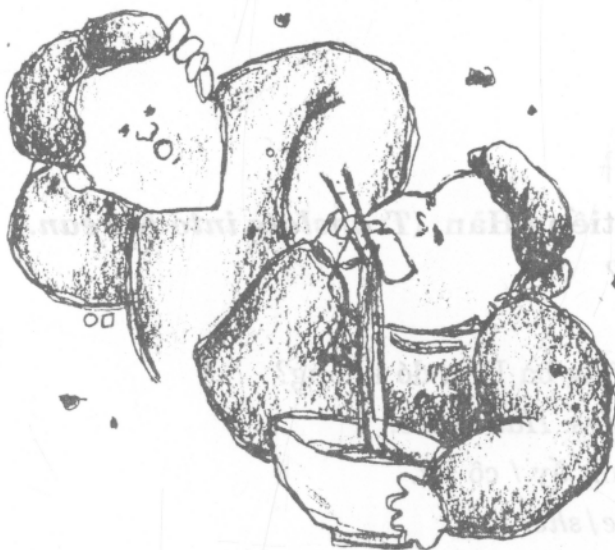
She is not in now.

- e. Tôi sẽ gọi lại.

I will call back.

제 20 과 점심 먹었어요?

Bài 20: Bạn đã ăn trưa chưa? (Did you have lunch?)



❖ 어휘 - Từ vựng

- 점심 : bữa ăn trưa (lunch)
- 아직 : vẫn chưa (yet)
- 시 : giờ (o'clock)

- 매일 : mỗi ngày (*every day*)
- 보통 : luôn luôn (*usually*)
- 식당 : quán ăn, quán cà phê (*restaurant, cafeteria*)
- 배고프다 : đói bụng (*to be hungry*)
- -지 않다 : không (*not to*)
- 식사하다 : ăn (*to eat to*)
- 들다 : ăn (kính cẩn) (*eat (honorific)*)
- 냉면 : mì lạnh (*cold noodles*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 몇 시 [몇시] → [머씨]

2. 먹었어요 [머거쎌요]

A. 점심 먹었어요?

Bạn đã ăn trưa chưa?

Did you have lunch?

B. 네, 먹었어요.

Vâng rồi.

Yes I did.

A. 언제 먹었어요?

Bạn ăn lúc nào?

When did you eat?

B. 한 시에 먹었어요.

Tôi ăn lúc 1 giờ.

I ate at 1 o'clock.

A. 매일 한 시에 먹어요?

Bạn ăn vào lúc 1h mỗi ngày phải không?

Do you eat at 1 o'clock every day?

B. 보통 한 시에 먹어요.

Tôi luôn ăn vào 1 giờ.

I usually eat at 1 o'clock.

A. 어디에서 먹어요?

Bạn ăn ở đâu?

Where do you eat?

B. 식당에서 먹어요.

Tôi ăn nhà hàng.

I eat in the restaurant.

A. 배고프세요?

Bạn đói không?

Are you hungry?

B. 아니요, 배고프지 않아요.

Không, tôi không đói.

No, I'm not hungry.

A. 몇 시에 식사하셨어요?

Bạn đã ăn lúc mấy giờ?

What time did you eat?

B. 한 시에 먹었어요.

Tôi đã ăn lúc 1 giờ.

I ate at 1 o'clock.

A. 뭐 드셨어요?

Bạn ăn món gì?

What did you eat?

B. 냉면 먹었어요.

Tôi đã ăn món mì lạnh

I ate Naeng-myn.

A. 맛있었어요?

Nó có ngon không?

Was it good?

B. 맛있었어요.

Ngon

It was good.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -지 않아요.

(1) '-지 않아요' là đuôi từ ở dạng phủ định.

'-지 않아요' is a negative ending.

(2) '-지 않아요' theo sau gốc động từ.

'-지 않아요' follows verb roots

배고프|지 않아요?

Bạn đói bụng không?

Aren't you | hungry?

배고프|지 않아요.

Tôi không đói.

I am not I hungry.

맛있|기 않아요?

Nó có ngon không?

Isn't it good?

맛있|지 않아요.

Nó không ngon.

It isn't good.

2. -지 않으세요.

(1) '-지 않으세요' là dạng phủ định kính cẩn dùng ở cuối câu.

'-지 않으세요' is an honorific negative ending.

(2) '-지 않으세요' theo sau gốc động từ.

'-지 않으세요' follows verb roots.

식당에서 드시지 않으세요?

Bạn không ăn ở quán ăn tự phục vụ phải không?

Don't you eat in the cafeteria?

식당에서 먹지 않아요.

Tôi không ăn ở quán ăn tự phục vụ.

I don't eat in the cafeteria.

맛있지 않으세요?

Nó không ngon phải không?

Isn't it good?

맛있지 않아요.

Nó không tốt.

It isn't good.

3. -을

(1) '-을' là ký hiệu chỉ tân ngữ.

'-을' is an object marker

(2) '-을' theo sau danh từ tận cùng là một phụ âm.

'-을' follows nouns which end with a consonant.

먹었어요.

Tôi đã ăn

I ate.

비빔밥 먹었어요.

Tôi đã ăn món Pibim-bap.

I ate Pibim-bap.

비빔밥을 먹었어요.

Tôi đã ăn món Pibim-bap

I ate Pibim-bap.

오늘 비빔밥을 먹었어요.

Hôm nay tôi đã ăn món Pibim-bap

I ate Pibim-bap today.

4. 배고프다 - đói bụng (be hungry)

배고프세요?

배고파요.

배고프셨어요?

배고봤어요.

5. 배고프지 않다 - không đói bụng (be not hungry)

배고프자 않으세요? 배고프지 않아요.
 배고프지 않으셨어요? 배고프지 않았어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Hãy đổi sang thì quá khứ. (*Change to past tense.*)

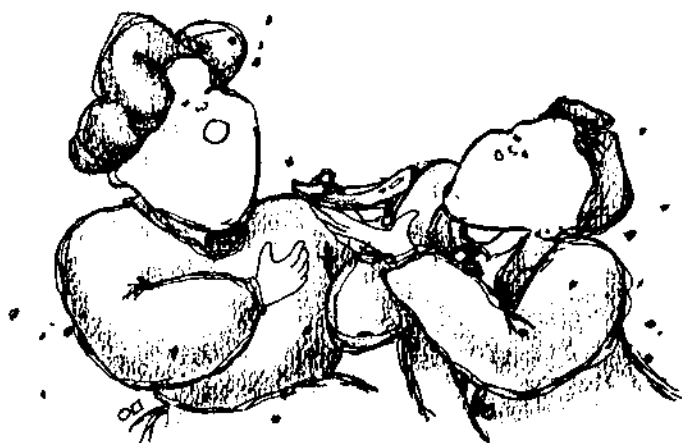
- (1) 아침 먹어요.
- (2) 먹지 않아요.
- (3) 배고파요.
- (4) 배고프지 않아요.
- (5) 맛있어요.

2. Dịch sang tiếng Hàn (*Translate into Korean.*)

- a. Bạn ăn trưa ở đâu?
Where do you have lunch?
- b. Bạn đến trường lúc mấy giờ.
What time do you go to school?
- c. Bạn ăn ở quán ăn tự phục vụ phải không?
Do you eat in the cafeteria?
- d. Tôi rất đói.
I am very hungry.
- e. Bây giờ tôi vẫn chưa đói.
I am not hungry yet.

제 21 과 어떤 것을 찾으세요?

Bài 21: Bạn đang tìm vật gì? (What kind of thing are you looking for?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 어떤 : loại gì (*what kind of*)
- 찾다 : tìm kiếm (*to look for, to find*)
- 흰색 : trắng (*white*)
- 구두 : đôi giày *dress shoes*
- 이쪽 : lối này (*this way*)

- -으로 : đến (to)
- 마음에 들다 : thích (to be appealing)
- 높다 : cao (to be high, tall)
- 신어보다 : mang thử (giày) to try (shoes) on
- -까요? : tôi sẽ... (Shall I ...)
- 어떠세요 : Bạn có thích... (How do you like)
- 좀 : một ít (a little)
- 크다 : lớn (to be big)
- 그렇지만 : tuy nhiên (however)
- 낮다 : thấp, ngắn (to be low, short)
- 그러면 : sau đó, trong trường hợp ấy (then, in that case)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

- | | |
|-------------------|----------------|
| 1. 찾다 [찬다] → [차따] | 2. 찾으세요 [차즈세요] |
| 3. 낮다 [날다] → [나따] | 4. 낮아요 [나자요] |

A. 어떤 것을 찾으세요?

Bạn đang tìm thứ gì?

What kind of thing are you looking for?

B. 흰색 구두 있어요?

Bạn có giày trắng không?

Do you have white shoes?

A. 네, 이쪽으로 오세요.

Có, xin mời vào theo lối này.

Yes, come this way.

B. 이거 팬 참은데요.

Không tồi lắm.

These are not bad.

A. 마음에 드세요?

Bạn thích chúng không?

Do you like them?

B. 네, 마음에 들어요.

Có, tôi thích.

Yes, I like them.

B. 신어볼까요?

Tôi sẽ thử chúng à?

Shall I try them on?

A. 네, 신어보세요.

Phải, thử đi.

Yes, try them on.

A. 이것은 어떠세요?

Đôi giày này thì thế nào?

How about these?

B. 좀 커요.

Chúng hơi lớn một tí.

They are a little big.

A. 이것도 커요?

Đôi giày này cũng lớn phải không?

Are these also big?

B. 아니요. 그렇지만 너무 낮아요.

Không, chúng quá thấp.

No. They're too low, though.

A. 그러면 이것은 어떠세요?

Còn đôi này thế nào?

How about these, then?

B. 너무 높아요.

Chúng quá cao.

They're too high.

A. 이것은 마음에 드세요?

Bạn thích đôi này phải không?

Do you like these, (then)?

B. 네, 좋아요.

Phải, chúng rất đẹp.

Yes, they're nice.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㄹ까요?

(1) ‘-ㄹ까요’ có nghĩa là "tôi sẽ".

‘-ㄹ까요’ means “Shall I -”.

(2) ‘-ㄹ까요’ theo sau gốc động từ tận cùng bằng một nguyên âm.

‘-ㄹ까요’ follows verb roots ending with a vowel.

신어볼까요?

Tôi sẽ thử chúng phải không?

Shall I try them on?

갈까요?

Tôi sẽ đi phải không?

Shall I go?

일할까요?

Tôi sẽ làm việc phải không?

Shall I work?

2. -을까요?

(1) ‘-을까요’ có nghĩa là "tôi sẽ".

‘-을까요’ means “Shall I -”.

(2) ‘-을까요’ theo sau gốc động từ tận cùng bằng một phụ âm.

‘-을까요’ follows verb roots ending with a consonant.

찾|을까요?

Tôi sẽ tìm chúng phải không?

Shall I look (it) for?

신|을까요?

Tôi sẽ mang giày phải không?

Shall I wear (the shoes)?

입|을까요?

Tôi sẽ mặc bộ đồ này phải không?

Shall I wear (the clothes)?

3. -으로

(1) '-으로' nghĩa là đến (một nơi).

'-으로' means to (a place)

(2) '-으로' theo sau danh từ tận cùng là một phụ âm.

'-으로' follows nouns ending with a consonant.

오세요.

Đến (đây).

Come (here).

이쪽으로 오세요.

Đến theo lối này.

Come this way.

빨리 이쪽으로 오세요.

Đến theo lối đi này nhanh lên.

Come this way quickly.

4. 찾다 - tìm kiếm - look for

찾으세요?

찾아요.

찾으셨어요.

찾았어요.

5. 마음에 들다 - **thích** - *like*

마음에 드세요? 마음에 들어요.
 마음에 드셨어요? 마음에 들었어요.

❖ 연습 - **Thực hành** - (Practice)1. **Đổi sang dạng** - ㅁ까요/-을까요 - *Change to* - ㅁ까요/-을까요 *form.*

- (1) 공부하다
- (2) 먹다
- (3) 오다
- (4) 보다
- (5) 전화하다

2. **Dịch sang tiếng Hàn** - *Translate into Korean.*

a. Đi lối kia.

Go that way.

b. Bạn thích nó phải không?

Do you like it?

c. Tôi thích nó.

I like it.

d. Bạn nghĩ gì về quyển sách này?

What do you think about this book?

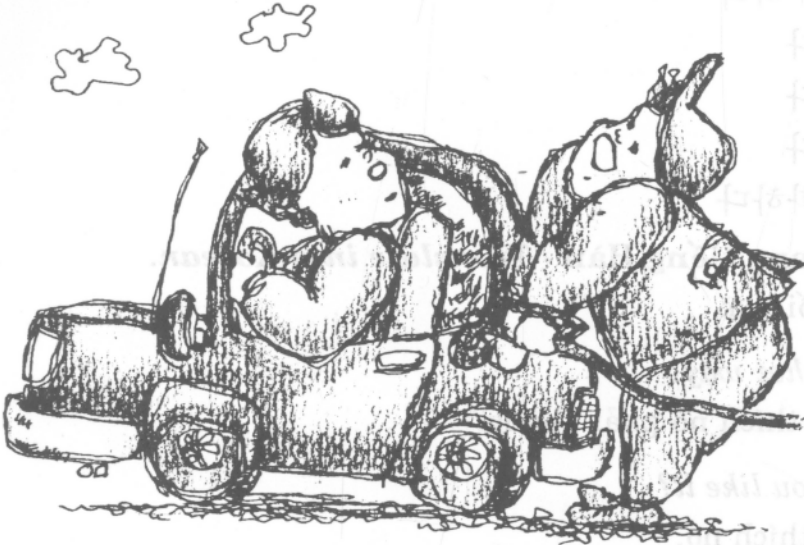
e. Bạn có tiền không?

Do you have any money?

제 22 과 어떤 것을 넣으시겠어요?

Bài 22: Bạn muốn đổ loại xăng nào?

(Which one do you want to put in?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 어떤 : cái nào, loại gì (*which*)
- -을 : (ký hiệu chỉ tân ngữ) (*object marker*)
- 넣다 : đổ xăng (*to put in*)
- 보통 : thông thường, bình thường (*normal*)

- 휘발유 : xăng dầu (gasoline)
- -를 : (kí hiệu chỉ tân ngữ)... (object marker)
- -어 주세요 : Xin vui lòng làm... (Please do...)
- -을까요? : Tôi sẽ (Shall I -)
- 가득 : đầy (full)
- -어 드릴까요? : Bạn muốn tôi đến... (Do you want me to...)
- 어치 : giá trị của (worth of)
- 카드 : thẻ tín dụng (credit)-card
- 사인하다 : ký tên (to sign)
- 수고하다 : làm việc chăm chỉ (to work hard)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 넣다 [너타]

2. 넣을까요[너을까요]

A. 어떤 것을 넣으시겠어요?

Bạn muốn đổ xăng loại gì?

Which one do you want to put in?

B. 보통휘발유를 넣어 주세요.

Vui lòng đổ xăng bình thường.

Regular gasoline, please.

A. 얼마나 넣을까요?

Bạn muốn đổ bao nhiêu?

How much do you want me to put in?

B. 가득 넣어 주세요.

Vui lòng đong đầy vào.

Fill it up, please.

A. 얼마예요?

Bao nhiêu tiền?

How much is it?

B. 만 오천원인데요.

15.000 won.

It is 15,000 won.

A. 여기 있어요.

Đây này.

Here you are.

B. 안녕히 가세요.

Tạm biệt!

Good-bye!

A. 얼마나 넣어드릴까요?

Bạn muốn đong bao nhiêu?

How much do you want me to put in?

B. 만원어치 넣어 주세요.

Vui lòng đóng 10.000 won.

Please put in 10,000 won worth.

A. 다 됐습니다.

Xong rồi.

All done.

B. 카드로 내겠어요.

Tôi sẽ trả bằng thẻ tín dụng.

I'll pay by credit card.

A. 사인해 주세요.

Vui lòng ký tên.

Sign, please.

B. 여기 있어요.

Đây này.

Here you are.

A. 안녕히 가세요.

Tạm biệt.

Good-bye!

B. 수고하셨습니다.

Cám ơn.

Thanks.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -으시겠어요?

(1) '-으시겠어요?' có nghĩa là "Bạn muốn..."

'-으시겠어요?' means "Would you like to -?"

(2) '-으시겠어요?' theo sau gốc động từ tận cùng là một phụ âm.

'-으시겠어요?' follows verb roots which end with a consonant.

얼마나 넣|으시겠어요?

Bạn muốn đóng bao nhiêu?

How much I would you like to put in?

뭐 넣|으시겠어요?

Bạn muốn đóng loại nào?

What would you like to put in?

가득 넣|으시겠어요?

Bạn muốn đổ đầy không?

Would you like to fill it up?

2. -어 드릴까요?

(1) '-어 드릴까요?' có nghĩa là "Bạn muốn tôi -"

'-어 드릴까요?' means "Do you want me to -".

(2) '-어 드릴까요?' theo sau gốc động từ mà tận cùng là một phụ âm.

'-어 드릴까요?' follows verb roots which end with a consonant.

보통휘발유 넣|어 드릴까요?

Bạn có muốn tôi đổ xăng bình thường vào không?

Do you want me to I put in normal gas?

가득 넣|어 드릴까요?

Bạn có muốn tôi đổ đầy không?

Do you want me to fill it up?

만원어치 넣|어 드릴까요?

Bạn muốn tôi đổ 10.000 won phải không?

Do you want me to put in 10,000 won worth?

3. -어 주세요.

(1) '-어 주세요' có nghĩa là "Vui lòng làm -".

'-어 주세요' means "Please do -".

(2) '-어 주세요' theo sau gốc động từ tận cùng là một phụ âm.

'-어 주세요' follows verb roots which end with a consonant.

넣어 주세요.

Vui lòng đổ xăng.

Please put in.

가득 넣어 주세요.

Vui lòng đổ đầy.

Please fill it up.

보통휘발유 가득 넣어 주세요.

Vui lòng đổ đầy xăng loại bình thường.

Please fill it up with normal gas.

4. 넣다 - đổ vào (đổ xăng) - *put in*

넣으세요?

넣어요.

넣으셨어요?

넣었어요.

5. 가다 - đi - *go*

가세요?

가요.

가셨어요?

갔어요.

❖ 연습 - Thực hành

1. Điền vào chỗ trống (*Fill in the blanks*).

(1) 읽 | _____

Bạn có muốn đọc nó không?

Do you want to |read (it)?

(2) 읽 | _____

Bạn muốn tôi đọc nó không?

Do you want me to |read (it)?

(3) 읽 | _____

Vui lòng đọc nó.

Please |read (it).

(4) 읽 | _____

Bạn đã đọc nó phải không?

Did you |read (it)?

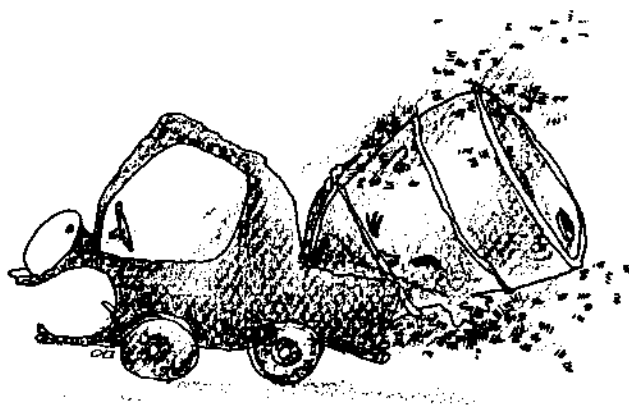
(5) 읽 | _____

Bạn không muốn đọc nó sau?

⚡ *Don't you |read (it)?*

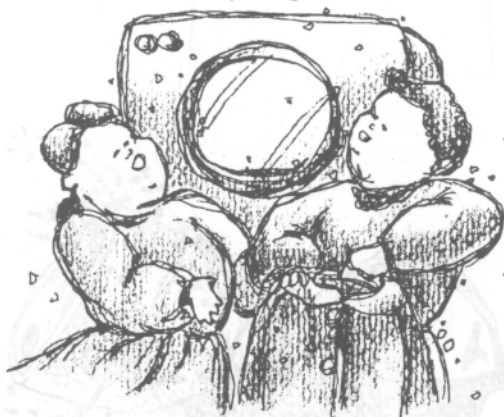
2. Dịch sang tiếng Hàn (Translate into Korean).

- a. Đưa cho tôi món hàng trị giá 4.000 won.
Give me 4,000 won worth.
- b. Tôi sẽ trả bằng thẻ tín dụng.
I'll pay by credit card.
- c. Bạn có muốn mang (đôi giày này) không?
Do you want to wear (the shoes)?
- d. Vui lòng đổ đầy.
Fill it up, please.
- e. Tất cả.
Xong rồi.



제 23 과 이 옷 세탁해 주세요.

Bài 23: Vui lòng giặt quần áo này. (Wash this piece of clothing, please)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 이 : này, những cái này (*this, these*)
- 옷 : quần áo (*clothes*)
- 세탁하다 : giặt (quần áo) *to wash (clothes)*
- 드라이 크리닝 : giặt khô (*dry cleaning*)
- 며칠 : bao nhiêu ngày? (*how many days*)

- 걸리다 : mất (thời gian) *to take (time)*
- 모레 : ngày một *(the day after tomorrow)*
- 돈 : tiền *(money)*
- 지금 : bây giờ *(now)*
- 내다 : trả *(to pay)*
- 찾다 : lấy lại, nhận lại *to get (it) back*
- -을 때 : khi đến *(when to-)*
- 알다 : biết *(to know)*
- 맡기다 : giao phó *(to entrust)*
- 그저께 : hôm kia *(the day before yesterday)*
- 코트 : áo choàng *(coat)*
- 이거 : cái này *(this one)*
- 맞다 : chính xác, đúng *(to be correct)*

❖ 발음 - Cách phát âm (*Pronunciation*)

1. 맞다 [만다] → [마따] 2. 맞아요 [마자요]

A. 이 옷 세탁해 주세요.

Vui lòng giặt quần áo này.

Wash this piece of clothing, please.

B. 드라이 크리닝이예요?

Giặt khô phải không?

Dry cleaning?

A. 네. 며칠 걸려요?

Vâng. Mất mấy ngày thì đến lấy chúng được?

Yes. How many days will it take?

B. 모레 오세요.

Hãy đến lấy vào ngày mốt.

Come back the day after tomorrow.

A. 돈은 지금 내요?

Bây giờ tôi sẽ trả (tiền) phải không?

Should I pay now?

B. 아니요. 옷 찾을 때 내세요.

Không. Hãy trả khi bạn đến nhận chúng.

No. Pay when you pick it up.

A. 알겠습니다. 안녕히 계세요.

Tôi hiểu. Tạm biệt!

I see. Bye!

B. 안녕히 가세요.

Tạm biệt.

Bye!

A. 옷 찾으러 왔어요.

Tôi đến để nhận quần áo của tôi.

I'm here to pick up my piece of clothing.

B. 언제 맡기셨어요?

Bạn đã đưa chúng lúc nào?

When did you leave it here?

A. 그저께 맡겼는데요.

Tôi đã đưa vào hôm kia.

I left it here the day before yesterday.

B. 뭐 맡기셨어요?

Bạn đã đưa thứ gì?

What did you leave here?

A. 코트예요.

Đó là áo choàng.

It's a coat.

B. 이거예요?

Nó đây phải không?

Is this it?

A. 네, 맞아요.

Vâng, đúng rồi.

Yes, right.

B. 오천원이에요.

Vui lòng trả 5.000 won.

5,000 won, please.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -해 주세요 - Vui lòng làm (Please do -)

세탁|해 주세요.

Vui lòng giặt cái này.

Please wash this.

드라이클리닝|해 주세요.

Vui lòng giặt khô cái này.

Please dry clean this.

전화|해 주세요.

Vui lòng gọi cho tôi.

Please call me.

2. -으러

(1) '-으러' có nghĩa là "để..." ('-으러' means "in order to -")

(2) '-으러' theo sau gốc động từ tận cùng bằng một phụ âm.

'-으러' ('-으러' follows verb roots which end with a consonant.)

옷 찾|으러 왔어요?

Bạn đến để nhận quần áo phải không?

Did you come to pick up your clothes?

옷 찾|으러 왔어요.

Tôi đến để nhận quần áo.

I came to pick up my clothes.

밥 먹|으러 갔어요?

Anh ta đã đi ăn phải không?

Did he go to eat?

밥 먹|으러 갔어요.

Anh ta đã đi ăn.

He went to eat.

3. - 지 마세요 - **Vui lòng đừng làm. (Please don't do -)**

내세요.

Vui lòng trả tiền.

Please pay.

돈 내세요.

Vui lòng trả tiền.

Please pay the money.

지금 돈 내세요.

Vui lòng trả tiền ngay bây giờ.

Please pay the money now.

지금 돈 내지 마세요.

Vui lòng đừng trả tiền ngay bây giờ.

Please don't pay the money now.

4. 알다 - **biết (know)**

아세요? 알아요.

아셨어요? 알았어요.

5. 맡기다 - **giao phó , tin tưởng (entrust)**

맡기세요? 맡겨요.

맡기셨어요? 맡겼어요.

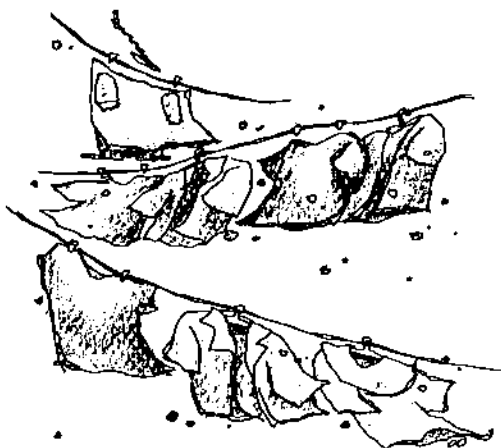
❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Chuyển sang dạng '-세요' (Change to '-세요' form)

- (1) 가다
- (2) 오다
- (3) 찾다
- (4) 세탁하다
- (5) 말기다

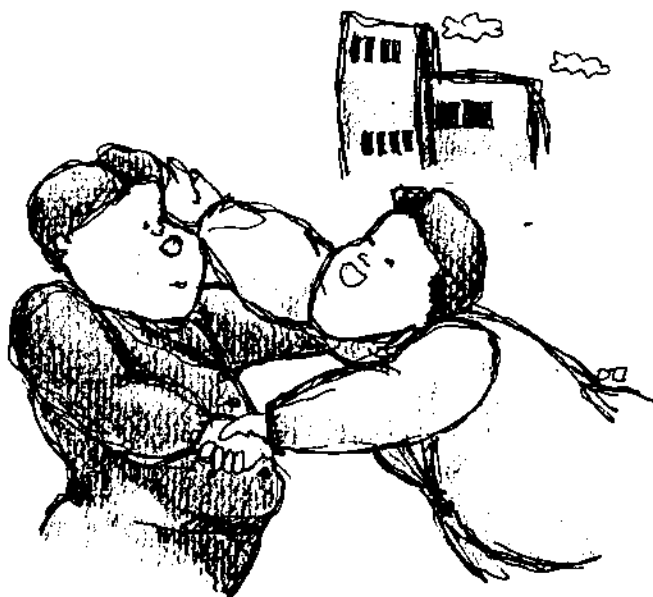
2. Dịch sang tiếng Hàn. (Translate into Korean.)

- a. Vui lòng giặt quần áo này.
Wash this piece of clothing, please.
- b. Mất mấy ngày thì đến lấy chúng được?
How many days will it take?
- c. Trở lại vào ngày mai.
Come back tomorrow.
- d. Tôi hiểu.
I see.
- e. Giá phải trả là 7.500 won.
It is 7,500 won.



제 24 과 그 사람 만났어요?

Bài 24: Bạn đã gặp người kia phải không? (Did you meet that person?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 그 : cái kia (*that*)
- 사람 : con người (*person*)
- 만나다 : gặp (*to meet*)

- 어디서 : ở đâu (*where*)
- 다방 : quán trà (*tea house*)
- 사월 : tháng Tư (*April*)
- 자주 : thường (*often*)
- 알다 : biết (*to know*)
- 어떻게 : như thế nào, cách thức (*how*)
- 친구 : người bạn (*friend*)
- -의 : của (*of* ('s))
- 학생 : học sinh (*student*)
- -에서 : tại (một nơi) *at* (*a place*)
- 가끔 : thỉnh thoảng (*occasionally*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 작년 [장년]

2. 알았어요 [아라쎄요]

A. 그 사람 만났어요?

Bạn đã gặp người kia phải không?

Did you meet that person?

B. 네, 만났어요.

Phải, tôi đã gặp.

Yes, I did.

A. 어디서 만났어요?

Bạn đã gặp anh ấy ở đâu?

Where did you meet him?

B. 다방에서 만났어요.

Tôi đã gặp anh ấy trong một quán trà.

I met him in a tea house.

A. 언제 만났어요?

Bạn đã gặp anh ấy khi nào?

When did you meet him?

B. 사월 일일에 만났어요.

Tôi đã gặp vào ngày 1 tháng Tư.

I met him on April 1st.

A. 자주 만나요?

Bạn có thường gặp anh ấy không?

Do you see him often?

B. 가끔 만나요.

Thỉnh thoảng tôi mới gặp anh ấy.

I see him from time to time.

A. 그 사람 언제 알았어요?

Bạn quen biết anh ấy từ khi nào?

When did you come to know him?

B. 작년에 알았어요.

Tôi quen biết anh ấy vào năm ngoái.

I came to know him last year.

A. 어떻게 알았어요?

Bạn quen biết anh ấy như thế nào?

How did you come to know him?

B. 친구의 친구예요.

Anh ấy là bạn của bạn tôi.

He is a friend of a friend.

A. 학생이에요?

Anh ấy là học sinh phải không?

Is he a student?

B. 네, 학생이에요.

Phải, anh ấy là học sinh.

Yes, he is a student.

A. 학교에서 만났어요?

Bạn đã gặp anh ấy ở trường phải không?

Did you meet him at school?

B. 네, 학교에서 만났어요.

Phải. Tôi đã gặp anh ấy ở trường.

Yes, I met him at school.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㅂ니다.

(1) '-ㅂ니다' là phần đuôi của thì quá khứ (*is a past tense ending*)

(2) '-ㅂ니다' theo sau gốc động từ tận cùng là một nguyên âm

'-ㅂ니다' follows verb roots ending with a vowel.

친구 만났어요?

Bạn đã gặp một người bạn phải không?

Did you meet your friend?

친구 만났어요.

Tôi đã gặp bạn tôi.

I met my friend.

그 사람 갔어요?

Anh ấy/ cô ấy đã đi rồi phải không?

Did he/she leave?

그 사람 갔어요.

Anh ấy / cô ấy đã đi rồi.

He/she left.

2. -았어요.

(1) ‘-았어요’ là phần đuôi của thì quá khứ.

‘-았어요’ (is a past tense ending).

(2) ‘-았어요’ theo sau gốc động từ tận cùng là một phụ âm.

‘-았어요’ (follows verb roots ending with a consonant.)

언제 알았어요?

Bạn đã làm quen (anh ấy) khi nào?

When did you come to know (him)?

작년에 알았어요.

Tôi đã làm quen vào năm rồi.

I came to know (him) last year.

옷 찾았어요?

Bạn đã nhận quần áo của mình rồi phải không?

Did you pick up your clothes?

옷 찾았어요.

Tôi đã nhận quần áo của mình.

I picked up my clothes.

3. -에서 - tại (một nơi) *at (a place)*

만나요.

Tôi gặp (cô ấy).

I meet (her).

자주 만나요.

Tôi gặp (cô ấy) thường xuyên.

I meet (her) often.

학교에서 자주 만나요.

Tôi thường gặp (cô ấy) ở trường.

I meet (her) often at school.

그 사람 학교에서 자주 만나요.

Tôi gặp cô ấy thường xuyên ở trường.

I meet her often at school.

4. 만나다 - gặp (*meet*)

만나세요?

만나요.

만나셨어요?

만났어요.

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Đổi sang thì quá khứ. (*Change to past tense*)

- (1) 매일 학교에 가요.
- (2) 그 선생님 만나요.
- (3) 식당에서 먹어요.
- (4) 도서관에서 공부해요.
- (5) 책 읽어요.

2. Dịch sang tiếng Hàn. (*Translate into Korean*)

- a. Bạn đã gặp anh ấy lúc nào?

When did you meet him?

- b. Bạn đã học ở đâu?

Where did you study?

- c. Bạn đã đọc gì?

What did you read?

- d. Bạn đã đi đâu?

Where did you go?

- e. Bạn đã ăn món gì?

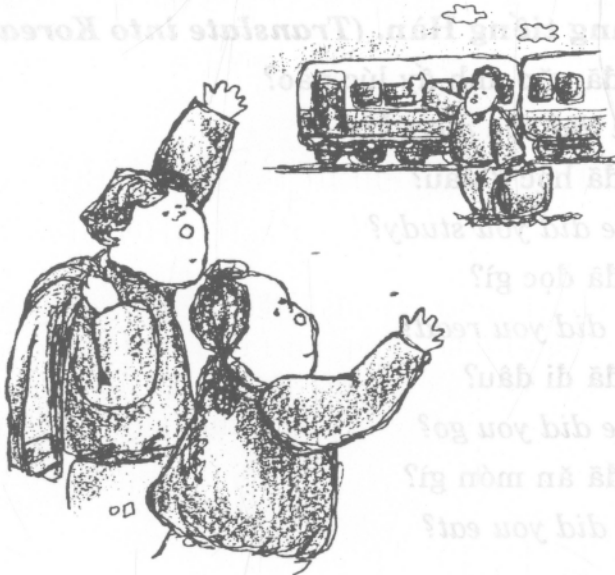
What did you eat?



제 25 과 언제 왔어요?

Bài 25: Bạn đã đến đây lúc nào?

(When did you come here?)



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 어제 : hôm qua (yesterday)
- 친구 : người bạn (friend)
- 안 : không (not)
- 바쁘다 : bận rộn (to be busy)

- -아서 : bởi vì (*because*)
- 못 : không thể (*cannot*)
- 그 : cái kia (*that*)
- 가다 : đi (*to go*)
- 토요일 : thứ Bảy (*Saturday*)
- -에 : vào lúc (thời gian) *at (time)*
- 집 : nhà (*house*)
- 부산 : Pusan (tên thành phố) *Pusan (city name)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

1. 못 왔어요 [몬 와씨요] → [모뎜씨요]
2. 집에 [지뎌]

A. 언제 왔어요?

Bạn đã đến đây lúc nào?

When did you come here?

B. 어제 왔어요.

Tôi đã đến đây vào hôm qua.

I came here yesterday.

A. 친구도 왔어요?

Bạn của bạn cũng đã đến phải không?

Did your friend come, too?

B. 친구는 안 왔어요.

Anh ấy đã không đến.

He didn't come.

A. 왜 안 왔어요?

Tại sao không?

Why not?

B. 바빠서 못 왔어요.

Anh ấy không đến bởi vì anh ấy bận.

He couldn't come because he was busy.

A. 바빠요?

Anh ấy bận à?

He is busy?

B. 네, 바빠요.

Phải, anh ấy bận.

Yes, he is busy.

A. 그 친구 갔어요?

Bạn của bạn đã đi rồi phải không?

Did your friend leave?

B. 네, 갔어요.

Phải, anh ấy đi rồi.

Yes, he did.

A. 언제 갔어요?

Anh ấy đi khi nào?

When did he leave?

B. 토요일에 갔어요.

Anh ấy đi vào thứ bảy.

He went on Saturday.

A. 어디 갔어요?

Anh ấy đi đâu?

Where did he go?

B. 집에 왔어요.

Anh ấy về nhà.

He went home.

A. 집이 어디예요?

Nhà anh ấy ở đâu?

Where is his home?

B. 부산이에요.

Pusan.

Pusan.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -았어요.

(1) '-았어요' là phần đuôi của thì quá khứ ('-았어요' is a past tense ending).

(2) '-았어요' theo sau gốc động từ tận cùng bằng '오.'

('-았어요' follows verb roots ending with '오.')

안 왔어요?

Anh ấy không đến hả?

Didn't he come?

안 왔어요.

Anh ấy không đến.

He didn't come.

신문 봤어요?

Bạn không đọc / xem tạp chí hả?

Didn't you read / see the newspaper?

신문 봤어요.

Tôi đọc / xem báo.

I read / saw the newspaper.

2. -었어요.

(1) '-었어요' là phần đuôi của thì quá khứ.

('-었어요' is a past tense ending).

(2) -ㅂ니다 theo sau gốc động từ tận cùng là một nguyên âm.

(-ㅂ니다 follows verb roots ending with a vowel).

그 친구 갔어요?

Người bạn kia đã ra đi rồi phải không?

Did that friend leave?

그 친구 갔어요.

Người bạn kia đi rồi.

That friend left.

옷 샀어요?

Bạn có mua vài bộ quần áo không?

Did you buy some clothes?

옷 샀어요.

Tôi đã mua vài bộ rồi.

I bought some clothes.

3. -에 **đến (1 nơi) to (a place)**

갔어요.

(Anh ấy) đã đi.

(He) went.

집에 갔어요.

(Anh ấy) đã về nhà.

(He) went home.

수요일에 집에 갔어요.

(Anh ấy) đã về nhà vào thứ Tư.

(He) went home on Wednesday.

그 친구 수요일에 집에 갔어요.

Người bạn kia đã về nhà vào thứ Tư.

That friend went home on Wednesday.

4. 요일 Các ngày trong tuần (*days of the week*)

월요일	<i>Thứ hai (Monday)</i>
화요일	<i>Thứ ba (Tuesday)</i>
수요일	<i>Thứ tư (Wednesday)</i>
목요일	<i>Thứ năm (Thursday)</i>
금요일	<i>Thứ sáu (Friday)</i>
토요일	<i>Thứ bảy (Saturday)</i>
일요일	<i>Chủ nhật (Sunday)</i>

❖ 연습 - Thực hành (Practice)

1. Đổi sang thì quá khứ. (*Change to past tense*)

- (1) 매일 바빠요.
- (2) 신문 봐요.
- (3) 옷 사요.
- (4) 극장에 가요.
- (5) 집에 와요.

2. Dịch sang tiếng Hàn. (*Translate into Korean*)

Bạn về đến nhà khi nào?

When did you come home?

Ai mua những bộ quần áo này?

Who bought these clothes?

Khi nào bạn sẽ đi về nhà?

When will you go home?

Mấy giờ rồi?

What time is it?

Nó là cái gì?

What is it?

A Glossary of Vocabulary

Danh mục từ vựng



공부해요	----- 12	거기	----- 19
과	----- 6	걸려요	----- 8
가	----- 8	걸려요	----- 13
가게	----- 8	걸렸다	----- 13
가게가	----- 8	걸렸어요	----- 13
가까워요	----- 8	걸리다	----- 8
가깝다	----- 8	걸리다	----- 13
가끔	----- 13	걸리세요	----- 13
가다	----- 6	걸리셨어요	----- 13
가다	----- 10	것	----- 16
가득	----- 22	것을	----- 21
가세요	----- 6	졌습니다	----- 19
가셨어요	----- 15	계세요	----- 6
가시겠어요	----- 14	계시겠어요	----- 14
가요	----- 6	계시다	----- 6
갈까요	----- 21	계신데요	----- 19
감기	----- 13	광화문	----- 8
갔다	----- 13	광화문이에요	----- 8
갔어요	----- 13	괜찮아요	----- 11
같이	----- 9	괜찮은데요	----- 21
개	----- 9	구	----- 7
개요	----- 9	구두	----- 21
		그	----- 8
		그것	----- 7
		그것도	----- 7

그것은	11	냉면	20
그러면	19	너무	16
그렇지만	21	넣다	9
그저께	23	넣어	22
극장	25	넣어주세요	22
극장에	25	넣어요	22
금요일	25	넣었어요	22
기다려요	14	넣으세요	9
기다리다	14	넣으셨어요	22
기다리세요	14	넣으시겠어요	22
기다리셨어요	14	넣을까요	22
김선생님	19	네	7
김치	11	높다	21
까지	8	높아요	21
		누구	9
		누구세요	9
		누구예요	9
		누구요	9
		뉴욕	10
		는데요	19



나라	18
나빠요	11
나쁘다	11
낮다	21
낮아요	21
내져어요	22
내다	16
내세요	16
내셨어요	16
내요	16
내일	17
내일은	17
내지	23
내지마세요	23
냈어요	16



다	7
다녀요	15
다방	24
다방에서	24
다섯	12
다시	19
단다	9
대사관	8
대사관이	8
택	19

택인가요	-----19	마세요	-----23
도	-----7	마음	-----21
도서관	-----24	마음에	-----21
도서관에서	-----24	마음에 드세요	-----21
돈	-----16	마음에 드셨어요	-----21
동안	-----14	마음에 들다	-----21
됐습니다	-----22	마음에 들어요	-----21
되세요	-----14	마음에 들었어요	-----21
두	-----12	만	-----7
드라이크리닝	-----23	만나다	-----6
드세요	-----21	만나세요	-----6
드시겠어요	-----9	만나세요	-----24
드시지	-----20	만나셨어요	-----24
들다	-----9	만나요	-----6
들어오다	-----9	만났어요	-----2
들어오세요	-----9	만원	-----7
들어오셨어요	-----19	만원어치	-----22
들어오시는데요	-----19	만원이에요	-----16
들어오시다	-----19	많다	-----17
들어와요	-----19	많아요	-----11
들어왔어요	-----19	많았어요	-----16
들어요	-----21	모레	-----23
또	-----6	많이	-----17
		말	-----12
		말씀하다	-----19
		말씀하세요	-----19
		말하다	-----12
		맛	-----11
		맛없다	-----11
		맛없어요	-----11
		맛있다	-----11
를	-----22		

근

ㄱ

마리	-----9
마리예요	-----9

맛있어요	11	뵈	12
맛있지	20		
맞는데요	19	ㅁ	
맞디	19		
맞아요	23		
맡겨요	23	바빠서	25
맡겼어요	23	바빠요	17
맡기다	23	바빠요	17
맡기세요	23	바빴어요	17
맡기셨어요	23	바쁘다	17
매일	20	바쁘세요	17
머리	13	바쁘셨어요	17
머리가	13	박선생님이세요	19
먹다	11	반	12
먹어요	20	반갑다	9
먹었어요	20	반갑습니다	9
먹으려	23	반이예요	12
먹지	20	받다	16
멀다	8	받아요	16
멀어요	8	받았어요	16
며칠	14	받았어요	16
며칠	23	받으세요	16
며칠동안	14	받으셨어요	16
명동	15	발	13
명동에	15	발음	6
몇	12	발이	13
모르다	13	밟다	14
목요일	25	밝은	14
몰라요	13	밥	23
못	25	방	14
못 왔어요	25	방이예요	14
무슨	15	방인가요	14
		배고파요	20
		배고팠어요	20

배고프다	-----20	사과는	-----11
배고프세요	-----20	사다	-----14
배고프셨어요	-----20	사람	-----10
배고프지	-----20	사람이요	-----10
백	-----7	사세요	-----15
백만	-----7	사셨어요	-----15
벌써	-----12	사시겠어요	-----14
병원	-----13	사십	-----8
병원에	-----13	사인하다	-----22
병원이	-----13	사인해	-----22
보다	-----18	사인해주세요	-----22
보세요	-----18	사전	-----10
보셨어요	-----18	사전은	-----10
보통	-----20	사전원	-----18
보통휘발유	-----22	사전원이에요	-----18
보통휘발유를	-----22	살다	-----15
봐요	-----18	살아요	-----15
봤어요	-----18	살았어요	-----15
부산	-----25	삼	-----7
부산이에요	-----25	삼월	-----15
부터	-----12	삼월에	-----15
분	-----8	삼천원	-----18
분쯤	-----13	삼천원이에요	-----18
비빔밥	-----20	샀어요	-----25
비빔밥을	-----20	선물	-----7
바싸다	-----7	선생님	-----19
빨리	-----12	설탕	-----9
		성함	-----14
		성함이	-----14
		세	-----12
		세요	-----6
		세탁하다	-----2
사	-----7		
사과	-----7		



세탁해	23	신촌에	15
세탁해 주세요	23	실	14
시켰어요	14	십	7
수고하다	22	십구	7
수고하셨어요	22	십구과	19
수박	16	십만	7
수업	12	십사	7
수업이	12	십삼	7
수요일	25	십억	7
수요일에	25	십억십일	7
숙제	15	십억일	7
숙제가	16	십오	7
숙제해요	15	십육	7
스미스	14	십이	7
스미스인데요	14	십일	7
시	12	십칠	7
시간	15	십칠과	17
시간쯤	15	십팔	7
시겠어요	14	십팔과	18
시에	12	싸다	7
시작하다	12	싸요	8
시작해요	12	싼	16
시작했어요	12	쓰다	18
식당	20		
식당에서	20		
식사하다	20		
신문	10	아	9
신문이요	10	아니요	8
신어보다	21	아서	25
신어보세요	21	아세요	23
신어볼까요	21	아셨어요	23
신촌	15	아요	11



아주	7	어디에서	15
아직	13	어디예요	8
아침	20	어때요	11
아파요	13	어떠세요	21
아팠어요	13	어떤	21
아프다	13	어떻게	14
아프세요	13	어떻다	21
아프셨어요	13	어서	9
아홉	12	어요	10
안	13	어제	25
안녕	6	어치	22
안녕하다	6	어휘	6
안녕하세요	6	억	7
안녕하셨어요	19	에	10
안녕히	6	에서	24
않다	9	여기	8
않으세요	9	여기가	8
않다	20	여기서	14
않아요	20	여덟	12
않았어요	20	여보세요	19
않으세요	20	여섯	12
않으셨어요	20	여섯시쯤	19
알겠습니다	23	연습	6
알다	23	열	12
알아요	23	열두	12
알았어요	23	열한	12
았어요	13	영	7
어드릴까요	22	영화	18
어주세요	22	영화를	18
어느	10	영화예요	18
어디	8	예약	14
어디서	24	예약하다	14

예약하셨습니다	14	으세요	9
예요	7	으셨어요	18
오	7	으시겠어요	22
오	8	은	10
오늘	12	은행	15
오다	9	은행에	15
오렌지	16	은행이요	15
오세요	9	올때	23
오세요	15	올까요	22
오셨어요	15	의	24
오시겠어요	14	이	7
오천원	16	이거	21
오천원이에요	16	이거예요	23
오후	19	이것	7
온돌	14	아것도	7
옷	8	이것은	16
옷이	8	이십	7
와요	15	이십과	20
왔어요	9	이십구	7
왔어요	15	이십사	7
왜	13	이십사과	24
요	6	이십삼	7
우체국	15	이십삼과	23
우체국이	15	이십오	7
원	7	이십오과	25
원이에요	10	이십육	7
7월	15	이십이	7
월요일	25	이십이과	22
육	6	이십일	7
육	7	이십일과	21
육과	6	이십칠	7
으로	21	이십팔	7

エ

ㄱ

카드	-----	22
카드로	-----	22
커요	-----	21
커피	-----	9
코리아	-----	10
코트	-----	23
코트예요	-----	23
크다	-----	21

ㄷ

타임즈	-----	10
타임즈요	-----	10
토요일	-----	24
토요일에	-----	25

표

팔	-----	7
팔천원	-----	16
표	-----	18
프랑스	-----	15
프랑스에	-----	15

ㅎ

하다	-----	12
하루	-----	14
하루요	-----	14
하세요	-----	15

하셨어요	-----	15
학교	-----	8
학교가	-----	8
학교에	-----	12
학교에서	-----	15
학생	-----	18
학생은	-----	18
학생이에요	-----	24
학생표	-----	18
한	-----	9
한국	-----	15
한국어	-----	12
한국에	-----	15
한국에서	-----	15
해요	-----	12, 15
했는데요	-----	14
했다	-----	12
했어요	-----	12
호	-----	14
호실입니다	-----	14
화요일	-----	25
회사	-----	17
휘발유	-----	22
흰색	-----	21

Grammatical Items

Các điểm ngữ pháp

어요	-----25	-에(at)	-----19
가	-----8	-에서	-----14
개	-----16	-예요	-----7
-데요	-----19	-요	-----6
-는	-----11	-으러	-----23
-는데요	-----19	-으로	-----21
-도	-----7	-으세요	-----8
-까요	-----21	-으셨어요	-----18
-를	-----18	-으시겠어요	-----22
-만	-----14	-은	-----10
-세요	-----6	-을	-----20
-세요?	-----6	-을까요	-----21
-셨어요	-----14	-이	-----8
-시겠어요	-----14	-이에요	-----7
-어요	-----24	-이요	-----10
-아요	-----11	-지 마세요	-----23
-았어요	-----24	-지 않아요	-----20
-어 드릴까요	-----22	-지 않으세요	-----20
-어 주세요	-----22	-체 주세요	-----23
-어요	-----10	-해요	-----12
-었어요	-----13	-했어요	-----12
-에(to)	-----12		

GIÁO TRÌNH TỰ HỌC TIẾNG HÀN CHO MỌI NGƯỜI

(PHẦN SƠ CẤP)

LÊ HOÀNG PHƯƠNG VÀ NHÓM CỘNG TÁC BIÊN SOẠN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **ĐÀO TRỌNG ĐỨC**
Sửa bản in : **VÂN ANH**
Trình bày : **HOÀNG PHƯƠNG**
Bìa : **MẠNH THUYỀN**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtpHCM@bvn.vnd.net

- oOo -

Thực hiện liên doanh: NHÀ SÁCH VÂN

18^B Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP.HCM

ĐT: 9033912 - 0903703217

In 1000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Văn hoá Sài Gòn.
Giấy TNKH số: 476/XB-QLXB. Cục xuất bản cấp ngày 21/03/2006.
QĐXB số: 308/QĐ-THTPHCM. Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM
cấp ngày 24/03/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý 2/2006.

한국어

Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Bộ giáo trình này được biên soạn
với nội dung tuân theo những tiêu chí sau:

- * Nội dung dễ hiểu
- * Nội dung mang tính giáo dục và giải trí
- * Phản ánh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp tiếng Hàn
- * Giới thiệu các khía cạnh của nền văn hóa Hàn Quốc theo một cách thức tự nhiên.
- * Đảm bảo các học viên có thể tự học và nhiều ưu điểm khác.

Phát hành tại: **Nhà sách VÂN**

18th NGUYỄN THỊ MINH KHAI, Q.1, TP. HCM
TEL: 9033912 - 0903.703217



Giá: 29.000đ